

I. LÝ THUYẾT

- Giới thiệu nghề nấu ăn.
- Sử dụng và bảo quản dụng cụ, thiết bị nhà bếp.
- Sắp xếp và trang trí nhà bếp.
- An toàn lao động trong nấu ăn.
- Xây dựng thực đơn.
- Trình bày và trang trí bàn ăn.
- Nộm su hào.
- Nộm ngó sen.
- Nem cuốn.

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

Câu 1: Trong chế biến món ăn, việc thực hiện công việc nào dưới đây là không bảo vệ môi trường?

- A. Lựa chọn và bảo quản thực phẩm an toàn
- B. Sử dụng thực phẩm, nguyên liệu không rõ nguồn gốc.
- C. Rửa sạch và khử trùng những thực phẩm không chế biến nhiệt.
- D. Giữ vệ sinh thực phẩm khi chế biến.

Câu 2: Đây là dụng cụ cắt thái?

- A. Nĩa
- B. Muỗng
- C. Dao
- D. Nồi

Câu 3: Đối với đồ dùng nhựa nên:

- A. ngâm nước
- B. hơ trên lửa
- C. phơi gió
- D. phơi ngoài nắng

Câu 4: Các khu vực hoạt động trong nhà bếp gồm ... khu vực:

- A. 4
- B. 5
- C. 6
- D. 7

Câu 5: Đây là nguyên nhân gây tai nạn trong nấu ăn?

- A. Sử dụng nồi áp suất thiếu cẩn thận.
- B. Để dao đúng nơi quy định.
- C. Siết chặt ốc tay cầm nồi cháo.



D. Lau dọn sạch sẽ sàn bếp.

Câu 6: Trang trí bàn ăn cần:

A. bài trí trang nhã.

C. bày những đồ dùng, vật dụng đắt tiền.

B. bày càng nhiều đồ dùng, vật dụng càng tốt.

D. bày càng ít đồ dùng vật dụng càng tốt.

Câu 7: Các dụng cụ: cân, thìa, ca có chia vạch.... thuộc nhóm dụng cụ:

A. để trộn

B. đo lường

C. cắt thái

D. dọn ăn

Câu 8: Khi xây dựng thực đơn dùng cho bữa ăn thường ngày cần chú ý:

A. mua sắm thực phẩm đắt tiền.

B. mua thực phẩm giàu chất khoáng.

C. mua sắm thực phẩm giàu chất dinh dưỡng.

D. đặc điểm của các thành viên trong gia đình.

Câu 9: Những dụng cụ thiết bị dễ gây ra tai nạn là:

A. các loại dao nhọn, sắc.

B. các dụng cụ bằng nhựa.

C. các loại dụng cụ bằng gỗ.

D. dụng cụ dọn ăn.

Câu 10: Công cụ lao động của nghề nấu ăn là:

A. các dụng cụ đơn giản thô sơ như: bếp than, bếp củi, các loại nồi niêu...

B. các thiết bị chuyên dùng hiện đại: bếp điện, bếp gas, lò điện, máy xay...

C. các dụng cụ đơn giản, thô sơ và các thiết bị chuyên dùng hiện đại.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 11: Cách sử dụng và bảo quản dụng cụ thiết bị bằng gỗ là:

A. có thể ngâm nước

B. khi dùng xong nên rửa bằng nước rửa chén, bát thật sạch và phơi gió cho khô.

C. nên phơi ngoài nắng.

D. có thể hơ trên lửa cho nhanh khô.

Câu 12: Điều kiện lao động của nghề nấu ăn là:

A. phải đứng, di chuyển nhiều.

B. môi trường mát mẻ, thoáng đãng.

C. môi trường công sở.

D. chỉ cần đứng một chỗ.

Câu 13: Để tổ chức một bữa ăn hoàn hảo, ngon miệng nên chú ý:

A. chọn các loại thực phẩm đắt tiền.

B. chọn các món ăn nhiều đạm động vật.

C. chuẩn bị thực đơn phù hợp với các yếu tố có sẵn.

D. chọn các món ăn nhiều chất béo.

Câu 14: Khăn ăn bằng giấy thường được đặt ở:

- A. trên miệng cốc.
- B. trên miệng bát.
- C. dưới bát ăn chính.
- D. dưới lọ hoa.

Câu 15: Các khu vực trong nhà bếp được bố trí:

- A. tủ cất giữ thực phẩm đặt gần cửa ra vào bếp.
- B. bàn sơ chế nguyên liệu đặt giữa tủ cất giữ thực phẩm và bếp đun.
- C. bếp đun đặt gần cửa ra vào bếp.
- D. tủ kệ đựng gia vị đặt vào góc nhà bếp.

Câu 16: Dụng cụ đơn giản, thô sơ của nghề nấu ăn là:

- A. bếp than.
- B. dao.
- C. bát.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 17: Thiết bị chuyên dùng hiện đại trong nghề nấu ăn là:

- A. bếp gas.
- B. xe máy.
- C. bàn chải.
- D. máy tính.

Câu 18: Nghề nấu ăn giúp:

- A. phục vụ nhu cầu phát triển ăn uống.
- B. phục vụ nhu cầu phát triển du lịch.
- C. duy trì nét văn hóa ẩm thực.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 19: Quy trình thực hiện món trộn gồm mấy bước?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 20: Chế biến món trộn là:

- A. trộn nguyên liệu thực vật và động vật.
- B. trộn nguyên liệu thực vật và gia vị.
- C. trộn nguyên liệu động vật và gia vị.
- D. trộn nguyên liệu động vật, thực vật và gia vị.

Câu 21: Làm thế nào để giữ độ giòn cho món trộn ngó sen?

- A. Trộn ngó sen với đường.
- B. Trộn ngó sen với bột canh.
- C. Trộn ngó sen với phèn.
- D. Trộn ngó sen với muối.

Câu 22: Đối với bàn ăn theo phong cách phương Tây, khi dọn thức ăn phải:

- A. đưa thức ăn vào bên tay trái khách.

ONG
CS
HAM
* 10N

B. lấy thức ăn ra bên tay phải khách.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Không bắt buộc.

Câu 23: Đâu không phải là thiết bị dùng điện?

A. bếp điện.

B. nồi cơm điện.

C. bếp gas.

D. siêu điện.

Câu 24: Tìm phát biểu sai: “Mỗi loại dụng cụ, thiết bị nhà bếp có”:

A. cấu tạo bằng chất liệu như nhau.

B. độ bền khác nhau.

C. cách sử dụng khác nhau.

D. cách bảo quản khác nhau.

Câu 25: Lưu ý khi sử dụng đồ thủy tinh là:

A. sử dụng cẩn thận do dễ vỡ.

B. nên đun nhỏ lửa.

C. không dùng thìa nhôm nấu thức ăn.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 26: Khi sử dụng và bảo quản đồ dùng bằng nhôm, gang cần:

A. để ẩm ướt.

B. đánh bóng bằng giấy nhám.

C. để ẩm ướt.

D. dùng nước rửa chén bát để rửa.

Câu 27: Trong trường hợp thấy dây điện bị hở, em sẽ làm gì?

A. dùng tay không chạm vào dây điện.

B. gọi cứu hỏa.

C. ngắt nguồn điện, kiểm tra dây điện.

D. nhúng dây điện vào chậu nước.

Câu 28: Các dụng cụ trong nhóm dùng để bảo quản thức ăn là:

A. tủ lạnh, màng bọc thực phẩm,

B. xoong, nồi, tủ lạnh.

C. hộp đựng thức ăn, nồi cơm.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 29: Bố trí các công việc trong nhà bếp hợp lí để mọi việc được triển khai:

A. gọn gàng và khoa học.

B. vui vẻ và hạnh phúc.

C. gọn gàng và thoải mái.

D. khoa học và năng động.

Câu 30: Khi sử dụng dụng cụ sắc nhọn cần:

A. cho trẻ nhỏ sử dụng.

B. để xa tầm với của trẻ em.

C. để gần lửa.

D. để bất cứ nơi đâu trong nhà.

Câu 31: Cách sắp xếp và trang trí nhà bếp thông dụng:

A. dạng chữ I, hai đường thẳng song song, chữ O, chữ S.

B. dạng chữ I, hai đường thẳng song song, chữ U, chữ S.

C. dạng chữ I, chữ U, chữ S, chữ O.

D. dạng chữ I, hai đường thẳng song song, chữ U, chữ L.

Câu 32: Trong trường hợp bình gas bị hở, em sẽ làm gì?

A. khai báo y tế.

B. gọi cứu hỏa.

C. khóa bếp ga và gọi thợ sửa chữa.

D. dùng băng keo bịt lại vết hở.

Câu 33: Điểm khác biệt giữa bàn ăn Việt Nam và bàn ăn phương Tây là:

A. ở Việt Nam có bát nước chấm còn phương Tây thì không.

B. ở Việt Nam có đĩa còn phương Tây có thìa.

C. ở Việt Nam có đĩa còn phương Tây có đũa.

D. ở Việt Nam có ghế còn phương Tây không có ghế.

Câu 34: Thành phẩm của món nộm su hào là:

A. tươi giòn, bắt mắt.

B. mềm, ngọt.

C. chua, mềm.

D. cay, khô.

Câu 35: Nguyên liệu chính của món nem cuốn là:

A. tôm, cua.

B. thịt ba chỉ, tôm.

C. rau sống.

D. bún.

Câu 36: Cần làm gì khi chảo dầu bốc lửa lớn?

A. dùng nắp vung lớn đẩy vào chảo.

B. đổ thêm dầu vào lửa.

C. đổ nước vào chảo.

D. gọi cứu hỏa.

Câu 37: Cần làm gì trong trường hợp sàn nhà bị đổ dầu, mỡ?

A. đổ thêm dầu ra sàn

B. dùng dụng cụ vệ sinh chuyên dụng lau dọn sạch sẽ.

C. dùng nước thường lau dọn.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 38: Khi nhà có trẻ nhỏ, cần làm gì để phòng tránh tai nạn do điện gây ra?

A. để dây điện gần tầm với của trẻ nhỏ.

B. dán băng dính điện những nơi có ổ điện thấp.

C. cho trẻ chơi gần nơi có ổ điện.

D. khuyến khích trẻ nghịch điện.

Câu 39: Đây là việc không nên làm khi sử dụng đồ inox?



TRƯỜNG THPT H. A.

A. đựng muối, acid.

B. phơi gió.

C. đựng thức ăn nóng.

D. đựng thức ăn nguội.

Câu 40: Đây là nguyên liệu trong món nộm su hào?

A. bánh mì.

B. su hào, bắp cải.

C. su hào, lạc.

D. thịt, tôm, cá.

Ban giám hiệu

Tổ chuyên môn

Nhóm công nghệ 9



Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thế Mạnh

Phường

Nguyễn Thu Phương

I. Nội dung

1. Học sinh ôn tập kiến thức các bài: 11,13,14,17,18,20,21.

2. Nội dung chính:

* *Chủ đề 1: Địa lí kinh tế.*

- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.
- Vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của dịch vụ.

* *Chủ đề 2: Sự phân hóa lãnh thổ.*

- Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Vùng đồng bằng sông Hồng.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1: Đặc điểm của tài nguyên khoáng sản là cơ sở để nước ta phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm là

- A. phân bố rộng khắp cả nước.
- B. chủng loại đa dạng.
- C. chất lượng tốt.
- D. trữ lượng lớn.

Câu 2: Khoáng sản nhiên liệu ở nước ta bao gồm

- A. quặng sắt, apatit, đá vôi.
- B. crom, than, quặng đồng.
- C. than, dầu mỏ, khí đốt.
- D. sét, thiếc, titan.

Câu 3: Các mỏ dầu khí của nước ta được phát hiện và khai thác chủ yếu ở

- A. vùng biển thuộc quần đảo Trường Sa.
- B. ven các đảo thuộc vịnh Bắc Bộ.
- C. vùng thềm lục địa phía Nam.
- D. vùng biển ven các đảo, quần đảo.

Câu 4: Tài nguyên khoáng sản có giá trị đáng kể ở đồng bằng sông Hồng là

- A. than đá, bôxít, dầu mỏ, khí tự nhiên.
- B. đá vôi, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.
- C. than nâu, đá vôi, apatit, chì – kẽm.
- D. sét cao lanh, đá vôi, khí tự nhiên, thiếc.

Câu 5: Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có đường bờ biển kéo dài từ

- A. Móng Cái đến Hà Giang.
- B. Móng cái đến Hà Tiên.
- C. Móng Cái đến Hòa Bình.
- D. Móng Cái đến Quảng Yên.

Câu 6: Cửa ngõ hướng ra vịnh Bắc Bộ của vùng đồng bằng sông Hồng là thành phố

- A. Hà Nội.
- B. Hải Phòng.
- C. Nam Định.
- D. Hạ Long.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây không phải của ngành công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng là

- A. hình thành sớm nhất Việt Nam.
- B. có tốc độ tăng trưởng nhanh.
- C. giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước.
- D. trọng điểm là chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 8. Ngành công nghiệp không phải ngành trọng điểm ở đồng bằng sông Hồng là

- A. sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. sản xuất vật liệu xây dựng.
- C. chế biến lương thực, thực phẩm.
- D. khai thác khoáng sản.

Câu 9. Năng suất lúa đồng bằng sông Hồng cao nhất nước ta là do

- A. diện tích lớn nhất.
- B. sản lượng lớn nhất.



C. trình độ thâm canh cao. D. dân số đông nhất.

Câu 10: Tỉnh không thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là

- A. Hải Dương. B. Hưng Yên.
C. Vĩnh Phúc. D. Nam Định.

Câu 11: Bình quân sản lượng lương thực theo đầu người ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn nhiều so với đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là do

- A. sản lượng lương thực ít. B. dân số quá đông.
C. lao động nông nghiệp ít. D. diện tích lúa bị thu hẹp.

Câu 12: Nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La. B. Hòa Bình.
C. Yaly. D. Thái Nguyên.

Câu 13: Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Na Dương. B. Phả Lại. C. Uông Bí. D. Ninh Bình.

Câu 14: Tổ hợp nhiệt điện chạy bằng khí lớn nhất nước ta là

- A. Phú Mỹ. B. Thủ Đức. C. Cà Mau. D. Bà Rịa.

Câu 15: Các trung tâm công nghiệp cơ khí – điện tử lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng. B. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
C. Thái Nguyên, Việt Trì, TP. Hồ Chí Minh. D. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Quy Nhơn.

Câu 16: Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là ngành

- A. sản xuất hàng tiêu dùng. B. cơ khí - điện tử.
C. chế biến lương thực, thực phẩm. D. khai thác nhiên liệu.

Câu 17: Công nghiệp dệt may của nước ta phát triển mạnh dựa trên thế mạnh nổi bật về

- A. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ. B. nguyên liệu trong nước dồi dào.
C. trình độ và công nghệ sản xuất cao. D. nguồn vốn đầu tư rất lớn.

Câu 18: Hoạt động thuộc nhóm dịch vụ sản xuất là

- A. quản lý nhà nước. B. khách sạn, nhà hàng.
C. tài chính, tín dụng. D. y tế, văn hóa, thể thao.

Câu 19: Hoạt động thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng là

- A. kinh doanh tài sản, quản lý nhà nước. B. thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa.
C. tạo ra các mối liên hệ. D. tiêu thụ sản phẩm.

Câu 20: Lĩnh vực dịch vụ của nước ta thu hút nhiều công ti nước ngoài đầu tư là

- A. tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. B. quản lý nhà nước, du lịch, giáo dục.
C. kinh doanh tài sản, du lịch, giáo dục. D. dịch vụ sửa chữa, du lịch, giáo dục.

Câu 21: Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước ta là

- A. Đà Nẵng và Cần Thơ. B. Đà Nẵng và Hà Nội.
C. Hải Phòng và Cần Thơ. D. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Câu 22: Vai trò to lớn về mặt xã hội của ngành dịch vụ là

- A. tạo ra các mối liên hệ giữa các ngành sản xuất.
B. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
C. đóng góp lớn vào GDP cả nước, thúc đẩy kinh tế phát triển.
D. vận chuyển nguyên liệu, vật tư sản xuất cho các ngành.

Câu 23: Vai trò quan trọng nhất của giao thông vận tải nước ta là

- A. đào tạo và nâng cao trình độ lao động trong nước.
B. thực hiện các mối liên kết kinh tế trong và ngoài nước.
C. tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị lớn để xuất khẩu.

D. đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định.

Câu 24: Nhiều vùng khó khăn của nước ta có cơ hội thúc đẩy phát triển là nhờ vào

- A. giao thông vận tải. B. hoạt động du lịch.
C. khai thác tài nguyên. D. sử dụng hợp lý lao động.

Câu 25: Loại hình vận tải chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu vận chuyển hàng hóa ở nước ta là

- A. đường bộ. B. đường sông. C. đường biển. D. đường hàng không.

Câu 26: Tuyến đường sắt Thống Nhất Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh đi cùng với quốc lộ nào làm thành trục xương sống giao thông vận tải ở nước ta là quốc lộ

- A. 5. B. 1A. C. 18. D. 22.

Câu 27: Các cảng biển quan trọng nhất của nước ta gồm

- A. Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn. B. Dung Quất, Đà Nẵng, Quy Nhơn.
C. Mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại. D. Tăng cường hợp tác văn hóa, giáo dục.

Câu 28: Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm

- A. 10 tỉnh B. 15 tỉnh B. 13 tỉnh D. 17 tỉnh

Câu 29: Các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc là

- A. Hòa Bình, Điện Biên Lào Cai, Sơn La. B. Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái.
C. Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. D. Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái.

Câu 30: Cây lương thực quan trọng nhất trong vụ đông ở ĐBSH là

- A. sắn. B. khoai. C. lúa. D. ngô.

Câu 31: Tỉnh duy nhất của vùng trung du miền núi Bắc Bộ giáp biển là

- A. Quảng Ninh. B. Phú Thọ. C. Thái Nguyên. D. Tuyên Quang.

Câu 32: Căn cứ vào Atlas địa lý trang 26, trung tâm công nghiệp của trung du và miền núi Bắc Bộ có quy mô lớn nhất là

- A. Việt Trì. B. Hạ Long. C. Cẩm Phả. D. Thái Nguyên.

Câu 33: Thế mạnh kinh tế nổi bật nhất của tiểu vùng Đông Bắc là

- A. phát triển thủy điện. B. nuôi trồng thủy sản.
C. chăn nuôi gia súc. D. khai thác khoáng sản.

Câu 34: Ngành công nghiệp năng lượng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện để phát triển mạnh nhờ

- A. nguồn thủy năng, nguồn than phong phú. B. nguồn thủy năng và dầu khí phong phú.
C. cơ sở nhiên liệu dồi dào từ than và khí. D. khai thác tiềm năng thủy điện trên sông Hồng.

Câu 35: Trung tâm công nghiệp luyện kim lớn nhất ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Bắc Giang. B. Lạng Sơn. C. Hạ Long. D. Thái Nguyên.

Câu 36: Dựa vào Atlas địa lý Việt Nam trang 26 khu kinh tế cửa khẩu được xây dựng tại khu vực biên giới Việt – Lào là

- A. Lào Cai. B. Thanh Thủy. C. Trà Lĩnh. D. Tây Trang.

Câu 37: Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 26, mỏ than lớn nhất của nước ta phân bố ở tỉnh

- A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn.
C. Thái Nguyên. D. Quảng Nam.

Câu 38: Đồng bằng sông Hồng không tiếp giáp với

- A. trung du miền núi Bắc Bộ. B. vịnh Bắc Bộ.
C. duyên hải Nam Trung bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 39: Các tỉnh ở ĐBSH thuộc dải đất rìa trung du là

- A. Ninh Bình, Thái Bình B. Bắc Ninh, Hưng Yên
C. Vĩnh Hưng, Hưng Yên. D. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.

Câu 40: Thế mạnh về tự nhiên tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là

- A. đất phù sa màu mỡ. B. nguồn nước mặt phong phú.
C. có mùa đông lạnh. D. địa hình bằng phẳng.

Câu 41: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của trung tâm công nghiệp Biên Hòa là

- A. lương thực; chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều; rượu, bia, nước giải khát; đường sữa, bánh kẹo; sản phẩm chăn nuôi, thủy hải sản.
B. lương thực; rượu, bia, nước giải khát; đường sữa, bánh kẹo; sản phẩm chăn nuôi, thủy hải sản.
C. chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều; rượu, bia, nước giải khát; đường sữa, bánh kẹo; sản phẩm chăn nuôi, thủy hải sản.
D. lương thực; chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều; đường sữa, bánh kẹo.

Câu 42: Nhân tố làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp là

- A. dân cư và nguồn lao động. B. tiến bộ khoa học - kĩ thuật.
C. chính sách của nhà nước. D. thị trường.

Câu 43: Những nơi có nguồn nhiên liệu dồi dào như than và dầu khí phát triển ngành công nghiệp

- A. năng lượng, hóa chất. B. năng lượng, luyện kim.
C. năng lượng, vật liệu xây dựng. D. vật liệu xây dựng, luyện kim.

Câu 44: Nơi có đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề sẽ phát triển và phân bố ngành công nghiệp

- A. dệt may. B. khai thác khoáng sản. C. năng lượng. D. điện tử - tin học.

Câu 45: Trong điều kiện hiện nay, nhân tố đóng vai trò quan trọng, mang tính chất quyết định đối với sự phân bố công nghiệp

- A. vị trí địa lí. B. kinh tế - xã hội. C. tự nhiên. D. tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

Câu 46: Dịch vụ không phải là ngành

- A. gồm dịch vụ sản xuất, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công cộng.
B. cơ cấu càng đa dạng nền kinh tế càng phát triển.
C. trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội.
D. đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người.

Câu 47: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, quốc lộ 1 không đi qua tỉnh

- A. Khánh Hoà. B. Quảng Nam. C. Bình Thuận. D. Lâm Đồng.

Câu 48: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết di sản thiên nhiên thế giới là

- A. cố đô Huế. B. phố cổ Hội An.
C. Vịnh Hạ Long. D. di tích Mỹ Sơn.

Câu 49: Ngành giao thông vận tải trẻ tuổi, có tốc độ phát triển nhanh, sử dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của khoa học - kĩ thuật là

- A. đường bộ. B. đường ô tô.
C. đường sắt. D. đường hàng không.

Câu 50: Miền Tây Bắc khác với Đông Bắc về đặc điểm tự nhiên là

- A. đồi núi thấp chiếm ưu thế với các cánh cung lớn.
- B. địa hình núi cao chiếm ưu thế, có đầy đủ cả ba đai cao.
- C. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của gió mùa đông bắc.
- D. các dãy núi chạy theo hướng vòng cung, mùa đông ít lạnh hơn.

Câu 51: Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản ở trung du và miền núi Bắc Bộ có tác động chủ yếu đối với phát triển kinh tế - xã hội là

- A. tăng cường xuất khẩu lao động.
- B. đẩy mạnh phát triển công nghiệp.
- C. mở rộng các hoạt động dịch vụ.
- D. phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Câu 52: Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 và 5, tỉnh giáp Trung Quốc và Lào của nước ta là

- A. Lào Cai.
- B. Lai Châu.
- C. Điện Biên.
- D. Hà Giang.

Câu 53: Trung du và miền núi Bắc Bộ có đàn trâu lớn nhất cả nước vì

- A. cơ sở chế biến rất phát triển.
- B. có nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp.
- C. nhu cầu tiêu thụ trâu lớn.
- D. nhu cầu sức kéo trong sản xuất nông nghiệp lớn.

Câu 54: Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình.
- B. sông Hồng và sông Đà.
- C. sông Hồng và sông Cầu.
- D. sông Hồng và sông Lục Nam.

Câu 55: Tài nguyên đất ở đồng bằng sông Hồng đang bị xuống cấp do

- A. thường xuyên bị khô hạn.
- B. hệ số sử dụng đất cao.
- C. bón quá nhiều phân hữu cơ.
- D. xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh.

Câu 56: Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng tập trung ở các thành phố

- A. Hà Nội, Hải Phòng.
- B. Hà Nội, Quảng Ninh.
- C. Hà Nội, Hà Nam.
- D. Hà Nội, Hải Dương.

Câu 57: Biết tổng diện tích đất đồng bằng sông Hồng là 15000 km², trong đó, diện tích đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ là 51,2%. Vậy diện tích đất nông nghiệp của vùng là

- A. 14949 km².
- B. 10500 km².
- C. 5376 km².
- D. 7680 km².

Câu 58: Sản xuất lương thực trong vụ đông ở đồng bằng sông Hồng quan trọng nhất là

- A. lúa.
- B. ngô.
- C. khoai tây.
- D. sắn.

Câu 59: Phía bắc vùng đồng bằng sông Hồng tiếp giáp

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Vịnh Bắc Bộ.
- C. trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Lào.

Câu 60: Tỉnh không thuộc vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. Hải Phòng.
- B. Nam Định.
- C. Quảng Ninh.
- D. Hà Nam.



NHÓM CM

Nguyễn Thị Bích

Nguyễn Thị Bích

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Linh

Trần Thị Linh

NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I MÔN GDCD LỚP 9

A/ HỆ THỐNG BÀI HỌC

1. Hợp tác cùng phát triển
2. Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc
3. Chủ đề: Năng động, sáng tạo và làm việc có năng suất chất lượng hiệu quả.

B/ BÀI TẬP:

1. Nắm được khái niệm trong mỗi bài học và trả lời được các câu hỏi, bài tập sau mỗi bài học trong SGK.
2. Tạo được tình huống, giải quyết được một số tình huống có liên quan đến từng chủ đề bài học.
3. Tìm, giải thích được một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, danh ngôn,... liên quan đến từng chủ đề.
4. Liên hệ bản thân, điều chỉnh hành vi sao cho phù hợp với chuẩn mực đạo đức ở từng chủ đề.

C. MỘT SỐ CÂU HỎI CỤ THỂ

I. Trắc nghiệm

Câu 1: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người:

- A. ham chơi, lười biếng
- B. ỷ lại vào người khác.
- C. không có ý chí vươn lên
- D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 2: Hành vi thể hiện tính sáng tạo trong công việc là:

- A. vút đồ đạc bừa bãi
- B. biết sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi, hoạt động thể dục thể thao hợp lý
- C. đang làm việc này, lại chạy ra làm việc khác
- D. chỉ làm theo những điều được hướng dẫn, chỉ bảo.

Câu 3: Câu tục ngữ: “Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh” thể hiện người có đức tính:

- A. lười làm, ham chơi
- B. chỉ biết lợi cho mình
- C. có tính năng động, sáng tạo
- D. sám nghĩ, dám làm.

Câu 4: Ý kiến đúng về năng động, sáng tạo:

- A. học sinh còn nhỏ tuổi chưa thể sáng tạo được.
- B. năng động, sáng tạo là phẩm chất riêng của những thiên tài.
- C. khó có kết quả cao trong học tập nếu không năng động, sáng tạo.
- D. trong học tập chỉ cần chăm chỉ là đủ, không nhất thiết phải hoạt bát.

Câu 5: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người:

- A. tự tin B. sáng tạo C. dũng cảm D. kiên trì.

Câu 6: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy bóc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là:

- A. năng động, sáng tạo.



B. tích cực, tự giác.

C. cần cù, tự giác.

D. cần cù, chịu khó.

Câu 7: Câu tục ngữ thể hiện tính năng động, sáng tạo:

A. mồm miệng đỡ chân tay.

B. năng nhặt chặt bị.

C. dễ làm, khó bỏ.

D. cái khó ló cái khôn.

Câu 8: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện:

A. năng động, sáng tạo.

B. người tích cực.

C. người sáng tạo.

D. người cần cù.

Câu 9: Việc làm thể hiện sự thiếu năng động, sáng tạo của học sinh:

A. luôn giữ sách giải ra chép khi gặp bài khó.

B. hăng hái giơ tay phát biểu trong giờ học.

C. mạnh dạn nhờ thầy cô, bạn bè giảng lại bài khi chưa hiểu.

D. chủ động đọc thêm sách, báo để nâng cao sự hiểu biết của bản thân.

Câu 10: Câu ca dao, tục ngữ không thể hiện năng động, sáng tạo:

A. Ăn cây nào, rào cây nấy.

B. Cái khó ló cái khôn.

C. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

D. Non cao cũng có đường trèo/ Đường dầu hiểm nghèo cũng có lối đi.

Câu 11: Để trở thành người năng động, sáng tạo chúng ta cần:

A. luôn làm theo những điều mình thích.

B. chỉ cần làm theo những điều người khác chỉ bảo.

C. say mê, tìm tòi, phát hiện và linh hoạt xử lý các tình huống.

D. say mê trong nghiên cứu khoa học.

Câu 12: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người:

A. thụ động B. lười biếng C. năng động D. khoan dung.

Câu 13: Biểu hiện năng động, sáng tạo là:

A. dám làm việc khó khăn mà người khác né tránh.

B. luôn làm theo những điều đã được hướng dẫn, chỉ bảo.

C. có ý kiến riêng và bằng mọi giá bảo vệ ý kiến đó.

D. dám làm mọi việc để đạt được mục đích của mình.

Câu 14: Năng động, sáng tạo trong học tập được biểu hiện:

A. chỉ học bài khi bố mẹ nhắc nhở.

B. lười suy nghĩ khi gặp bài khó.

C. thực hiện đúng nội quy nhà trường để khỏi bị phạt.

D. tự lập kế hoạch học tập và rèn luyện của bản thân trong mỗi năm học.

Câu 15: Ý kiến không đúng về năng động, sáng tạo:

A. rèn luyện tính năng động, sáng tạo trước hết phải có ý thức tự giác.

B. chỉ những người trẻ tuổi mới phát huy được tính năng động, sáng tạo.

C. siêng năng, cần cù, chăm chỉ là yếu tố tạo nên tính năng động và sáng tạo.

D. không có động lực nào giúp ta say mê làm việc bằng tình yêu đối với công việc.

Câu 16: Người có tính năng động sáng tạo:

A. luôn chờ đợi may mắn đến với mình.

B. dễ dàng chấp nhận những cái đã có sẵn.

C. say mê tìm kiếm những cái mới mẻ, đem lại hữu ích cho cuộc đời.

D. nhảy bèn trong việc bắt chước, học lỏm những thành tựu của người khác.

Câu 17: Trường hợp thể hiện sự năng động là:

A. bạn Q học Tiếng Anh trong giờ Văn.

B. bạn M chép bài của bạn trong giờ kiểm tra.

C. bạn T luôn tìm những cách giải mới cho một bài toán.

D. bạn P trốn học để đi làm thêm kiếm tiền.

Câu 18: Trong giờ học môn Công nghệ, cô giáo phân công mỗi nhóm lắp một bảng điện dân dụng. Một bạn nhóm em đưa ra sáng kiến, mỗi bạn trong nhóm đóng tiền thuê người làm để được điểm cao. Các bạn nhất trí và khen T sáng tạo. Là người hiểu về sự sáng tạo, em sẽ:

A. nhất trí với ý kiến của T và các bạn để cùng thực hiện.

B. vận động các bạn không làm theo ý kiến của T và đề nghị T rời khỏi nhóm.

C. xin cô chuyển sang nhóm khác vì không đồng tình với việc làm của T và các bạn.

D. thuyết phục các bạn tự làm để có kinh nghiệm.

Câu 19: Khi tìm hiểu bất cứ vấn đề gì, Minh thường đặt câu hỏi " vì sao" và trao đổi lại với thầy cô, bạn bè hoặc tìm đọc thêm những sách, báo có liên quan để tìm lời giải đáp.

Theo em việc làm của Minh thể hiện phẩm chất:

A. siêng năng, kiên trì. B. năng động, sáng tạo.

C. yêu thương con người D. đoàn kết, tương trợ.

Câu 20: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là tạo ra nhiều sản phẩm:

A. kém chất lượng.

B. trong một thời gian nhất định.

C. có giá trị cao trong một thời gian nhất định.

D. có chất lượng nhưng mất nhiều thời gian.

Câu 21: Để làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả, học sinh cần:

A. chép bài của bạn để đạt điểm cao.

B. chép sách giải khi gặp bài khó.

C. nhờ anh chị làm hộ bài tập.

D. không ngừng tìm tòi, sáng tạo trong học tập.

Câu 22: Hà thường sắp xếp thời gian và kế hoạch học tập một cách hợp lí, vì vậy đã đạt được kết quả cao trong học tập. Theo em Hà đã có phẩm chất:

A. làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả.

B. siêng năng, kiên trì.

C. tôn trọng lễ phải.

D. trung thực.

Câu 23: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là ... đối với mỗi người trong thời đại ngày nay. Từ cần điền trong dấu "..." là:

A. yêu cầu. B. điều kiện. C. tiền đề. D. động lực.

Câu 24: Quan điểm đúng về làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả:

A. trong sản xuất chỉ cần chú ý đến chất lượng sản phẩm.

- B. chỉ cần tập trung vào số lượng sản phẩm là nâng cao hiệu quả.
- C. làm việc năng suất, chất lượng sẽ đem lại hiệu quả trong lao động.
- D. trong kinh doanh, đảm bảo cả năng suất và chất lượng sẽ không có lợi nhuận.

Câu 25: Để đạt hiệu quả trong học tập, học sinh cần:

- A. học ít, chơi nhiều.
- B. thức khuya để học bài.
- C. chép bài của bạn.
- D. có kế hoạch học tập hợp lí.

Câu 26: Để dễ học môn tiếng Anh, P đưa ra phương pháp học: học từ mới, học bài cũ, đọc trước bài mới, học tiếng anh thông qua bài hát và các bộ phim. Việc làm đó thể hiện:

- A. làm việc năng suất, chất lượng và hiệu quả.
- B. siêng năng, kiên trì.
- C. trung thực
- D. tự giác.

Câu 27: Trong sản xuất, biểu hiện của làm việc có năng suất chất lượng, hiệu quả là:

- A. chạy theo lợi nhuận, làm hàng giả.
- B. buôn lậu, trốn thuế để tăng thu nhập.
- C. dùng nguyên vật liệu kém chất lượng để có lãi cao.
- D. tìm tòi áp dụng công nghệ mới, luôn đề cao chất lượng sản phẩm.

Câu 28: K thể hiện làm việc có năng suất, chất lượng hiệu quả:

- A. trong giờ học nhạc tranh thủ ôn lại bài môn Văn
- B. tranh thủ làm bài luôn ở trên lớp để về nhà đỡ phải học...
- C. sắp xếp thời gian và kế hoạch hợp lí để có kết quả cao trong học tập.
- D. trong giờ kiểm tra cố gắng làm bài thật nhanh để nộp trước các bạn.

Câu 29: Buổi lao động của lớp diễn ra, một số bạn cho rằng: “ Hãy làm cho xong công việc không quan tâm đến chất lượng như thế nào”. Em sẽ:

- A. Khuyên các bạn cần cố gắng để hoàn thành công việc đúng thời gian, có chất lượng
- B. Đồng tình với ý kiến của các bạn
- C. không quan tâm tới ý kiến của các bạn
- D. Làm theo các bạn

Câu 30: Để làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, người lao động không:

- A. tích cực nâng cao tay nghề.
- B. làm bừa, làm ẩu để kịp tiến độ.
- C. lao động tự giác, tuân theo kỉ luật.
- D. chủ động tìm tòi, sáng tạo trong lao động.

Câu 31: Để ôn tập chuẩn bị cho thi học kì, T rủ em làm chung đề cương, bạn nào học tốt môn nào thì làm đề cương môn ấy, vừa tiết kiệm thời gian vừa đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Trong trường hợp đó, em nên:

- A. kể với các bạn cán bộ lớp để các bạn phê bình T.
- B. khuyên T nên tự làm đề cương thì ôn tập mới có hiệu quả.
- C. không đồng ý với ý kiến của T nhưng cũng không nói gì.
- D. nhất trí với ý kiến của T, rủ thêm một số bạn học giỏi khác cùng làm.

Câu 32: Trong giờ luyện tập môn Toán, H rủ em mở sách giải ra chép, vừa nhanh, vừa đúng lại được điểm cao. Là người hiểu về làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả, em nên:

- A. mở sách giải ra chép cùng H.
- B. không dám làm vì sợ cô biết.
- C. đợi H chép xong rồi chép lại của H.
- D. yêu cầu H cất sách giải và tự làm bài.

Câu 33: Do sắp xếp thời gian làm việc khoa học nên anh T bảo vệ luận án Tiến sĩ trước thời hạn và đạt kết quả xuất sắc. Anh T đã thể hiện phẩm chất:

- A. cần, kiệm, liêm, chính.
- B. làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả.
- C. chí công vô tư.
- D. chuyên quyền, công khai, minh bạch.

Câu 34: Câu tục ngữ: “Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy” thể hiện truyền thống:

- A. tôn sư trọng đạo. B. đoàn kết.
- C. yêu nước. D. văn hóa.

Câu 35: Quan điểm nào dưới đây thể hiện sự kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc:

- A. cần tích cực tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa.
- B. xã hội hiện đại không cần giữ gìn truyền thống dân tộc.
- C. không có truyền thống, mỗi dân tộc và cá nhân vẫn phát triển.
- D. những người ăn mặc theo phong cách dân tộc là lạc hậu, quê mùa.

Câu 36: Cách ứng xử không phải truyền thống tốt đẹp của dân tộc:

- A. đoàn kết, chia sẻ giúp đỡ lẫn nhau.
- B. kính trọng, lễ phép với thầy, cô giáo.
- C. thực hiện nghĩa vụ quân sự khi đến tuổi.
- D. viết, vẽ, khắc tên mình lên di tích lịch sử.

Câu 37: Tục thờ cúng ông bà tổ tiên của người Việt Nam là:

- A. hủ tục mê tín dị đoan.
- B. thói quen khó bỏ của người Việt Nam.
- C. tín ngưỡng, lạc hậu, thiếu tính nhân văn.
- D. nét đẹp trong truyền thống văn hoá của người Việt.

Câu 38: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị:

- A. vật chất B. tinh thần C. của cải D. kinh tế.

Câu 39: Để kế thừa và phát huy những di sản, truyền thống văn hoá của dân tộc, chúng ta phải:

- A. xây những tòa cao ốc hiện đại, xứng tầm quốc tế.
- B. cải tạo, làm mới toàn bộ các di tích lịch sử, đền chùa.
- C. đóng cửa các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh để gìn giữ
- D. tăng cường giáo dục, phổ biến cho nhân dân về các giá trị của di sản nơi họ sống.

Câu 40: Vào ngày 27/7 – Ngày Thương binh – Liệt sĩ các cơ quan chính quyền, tổ chức tình nguyện thường đến thăm hỏi gia đình thương binh liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng. Điều đó thể hiện truyền thống:

- A. đoàn kết của dân tộc. B. đền ơn đáp nghĩa. C. tôn sư trọng đạo. D. nhân ái.

Câu 41: Trên đường đi học về Nam bàn với Nga; Nga à, mai là ngày 20-11 tớ với bạn đến thăm thầy Tuấn dạy mình hồi cấp I nhé. Việc làm của hai bạn thể hiện truyền thống tốt đẹp:

3/10/20
AM
10/11

A. tôn sư trọng đạo. B. đoàn kết. C. nhân nghĩa. D. hiếu thảo.

Câu 42: Cơ sở quan trọng của hợp tác là:

A. bình đẳng, đôi bên cùng có lợi.

B. hợp tác, hữu nghị.

C. giao lưu, hữu nghị.

D. hòa bình, ổn định.

Câu 43: Biểu hiện không phải là hợp tác cùng phát triển:

A. cùng chung sức làm việc vì lợi ích chung.

B. giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong công việc vì mục đích chung.

C. cùng chung sức làm việc nhằm đem lại lợi ích cho một bên.

D. bình đẳng, cùng có lợi, không làm ảnh hưởng đến người khác.

Câu 44: APEC là tên viết tắt của tổ chức:

A. liên minh Châu Âu.

B. liên hợp quốc.

C. quỹ tiền tệ thế giới.

D. diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương.

Câu 45: Hợp tác cùng phát triển phải dựa trên nguyên tắc:

A. chỉ cần hai bên cùng có lợi.

B. một bên làm và cùng hưởng lợi.

C. cùng làm và một bên được hưởng lợi.

D. cùng có lợi, không làm tổn hại đến người khác.

Câu 46: Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm:

A. 2006 B. 2007 C. 2008 D. 2009

Câu 47: Tính đến tháng 9 năm 2018, Việt Nam đã thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện với 3 quốc gia:

A. Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ.

B. Pháp, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

C. Đức, Ấn Độ, Hàn Quốc.

D. Trung Quốc, Nga, Ấn Độ.

Câu 48: Công trình không phải là kết quả mà nước ta có được nhờ hợp tác:

A. cầu Nhật Tân.

B. nhà máy Thủy điện Hòa Bình.

C. cầu Long Biên.

D. nhà máy Samsung Thái Nguyên.

Câu 49: Để chuẩn bị cho tiết kiểm tra tuần tới, T (ngồi cạnh) rủ em chia đôi bài ra học cho đỡ vất vả để đến giờ kiểm tra cùng làm bài vừa nhanh vừa hiệu quả. Là người hiểu về sự hợp tác cùng phát triển, em sẽ:

A. không nhận lời vì sợ cô giáo phát hiện.

B. đồng ý với ý kiến của T và cùng thực hiện việc đó.

C. không đồng ý với ý kiến của T nhưng cũng không nói gì.

D. giải thích cho T hiểu học không phải chỉ để làm bài kiểm tra.

Câu 50: Cầu Mỹ Thuận, biểu tượng của sự hợp tác giữa Việt Nam và Ostraylia. Em hãy cho biết sự hợp tác đó trên lĩnh vực:

A. công nghệ thông tin.

C. giao thông vận tải.

B. giáo dục văn hóa.

D. khoa học quân sự.

I. Kiến thức cần nhớ

1. **Lý thuyết:** Tính chất hóa học của muối; phân bón hóa học; chủ đề kim loại.
2. **Bài tập:** Dạng bài nhận biết chất; tính nồng độ; tìm kim loại; hỗn hợp; tăng, giảm khối lượng kim loại.

II. Bài tập tham khảo

Chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi sau:

Chủ đề 1. Tính chất hóa học của muối. Phân bón hóa học.

Biết:

Câu 1: Dãy nào sau đây gồm tất cả các chất đều là muối?

- A. NaCl, NaOH, CuSO₄.
B. NaHCO₃, MgCl₂, Ca₃(PO₄)₂.
C. H₃PO₄, NaOH, CaCl₂.
D. CaCO₃, HCl, NaCl.

Câu 2: Muối nào sau đây bị phân huỷ bởi nhiệt?

- A. BaSO₄.
B. CaCO₃.
C. NaCl.
D. CuSO₄.

Câu 3: Phân bón hóa học có chứa chất nào sau đây thuộc loại phân bón kép?

- A. KCl.
B. CO(NH₂)₂.
C. (NH₄)₂HPO₄.
D. Ca(H₂PO₄)₂.

Câu 4: Dung dịch nào sau đây tác dụng được với dung dịch Fe(NO₃)₂?

- A. dd NaOH.
B. dd HCl.
C. dd AgNO₃.
D. dd BaCl₂.

Câu 5: Phản ứng nào dưới đây là phản ứng trao đổi?

- A. $2\text{Na} + 2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{NaOH} + \text{H}_2$.
B. $\text{Zn} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{H}_2$.
C. $\text{BaO} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Ba(OH)}_2$.
D. $\text{BaCl}_2 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{BaSO}_4 + 2\text{HCl}$.

Câu 6: Chất nào sau đây phản ứng được với CaCO₃?

- A. dd HCl.
B. dd NaOH.
C. dd KNO₃.
D. Mg.

Hiểu:

Câu 7: Dung dịch muối CuSO₄ tác dụng hết với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Ag, Mg, Fe.
B. Zn, Al, Fe.
C. Hg, Pb, Fe.
D. Ag, Mg, Fe.

Câu 8: Cặp chất nào sau đây có thể cùng tồn tại trong một dung dịch (không tác dụng với nhau)?

- A. K₂CO₃ và CaCl₂.
B. Ba(NO₃)₂ và Na₂SO₄.
C. H₂SO₄ và NaOH.
D. Na₂CO₃ và KNO₃.

Câu 9: Dung dịch ZnSO₄ tác dụng được hết với tất cả các chất thuộc dãy nào sau đây?

- A. Mg, HNO₃, BaCl₂.
B. Cu, Ba(OH)₂, KCl.
C. Al, NaOH, Ba(NO₃)₂.
D. Ag, HCl, BaCl₂.

Câu 10: Cho sơ đồ phản ứng sau: " $\text{MgCl}_2 + \dots \rightarrow \text{Mg(NO}_3)_2 + \dots$ ". Cặp hệ số và công thức hóa học nào dưới đây điền vào chỗ trống sẽ được phương trình hóa học đúng?

- A. 2HNO₃ và 2HCl.
B. 2AgNO₃ và 2AgCl.
C. Ba(NO₃)₂ và BaCl₂.
D. 2NaNO₃ và 2NaCl.



Câu 11: Trộn hai dung dịch chất nào sau đây sẽ **không** xuất hiện kết tủa?

A. BaCl_2 và Na_2SO_4 .

B. Na_2CO_3 và $\text{Ba}(\text{OH})_2$.

C. BaCl_2 và AgNO_3 .

D. NaCl và K_2SO_4 .

Câu 12: Có dung dịch ZnSO_4 lẫn tạp chất là CuSO_4 . Có thể dùng kim loại nào sau đây (lấy dư) để làm sạch dung dịch ZnSO_4 ?

A. Fe.

B. Zn.

C. Cu.

D. Mg.

Vận dụng:

Câu 13: Nhận biết hai dung dịch Na_2CO_3 và MgCl_2 đựng riêng trong các lọ mất nhãn có thể dùng dung dịch của chất nào sau đây?

A. HCl.

B. KCl.

C. NaCl.

D. K_2SO_4 .

Câu 14: Thành phần chính của axit dạ dày là axit clohidric (HCl). Nồng độ HCl ở dạ dày của người khỏe mạnh dao động khoảng 0,0001 - 0,001 mol/l. Nếu không phát hiện và điều trị sớm, thừa axit dạ dày có thể dẫn đến viêm loét, xuất huyết dạ dày... Để làm giảm lượng HCl có dư trong dạ dày, người ta dùng hóa chất nào sau đây?

A. NaHCO_3 .

B. NaCl.

C. NaOH.

D. BaCl_2 .

Câu 15: Ngâm một lá kẽm trong 32 gam dung dịch CuSO_4 10% cho tới khi kẽm không thể tan được nữa. Tính khối lượng kẽm đã phản ứng. (Biết: S = 32; Cu = 64; Zn = 65; O = 16)

A. 1,3 gam.

B. 3,2 gam.

C. 1,6 gam.

D. 10 gam.

Chủ đề 2. Kim loại

Biết:

Câu 16: Dãy các kim loại nào sau đây được sắp xếp theo chiều hoạt động hoá học tăng dần?

A. K, Mg, Cu, Al, Zn, Fe.

B. Cu, Fe, Zn, Al, Mg, K.

C. Fe, Cu, K, Al, Zn, Mg.

D. Zn, K, Mg, Cu, Al, Fe.

Câu 17: Cho các kim loại: Fe, Cu, Ag, Al, Mg. Trong các kết luận sau đây, kết luận nào sai?

A. Kim loại tác dụng với dung dịch HCl, H_2SO_4 loãng: Cu, Ag.

B. Kim loại tan trong dung dịch NaOH: Al.

C. Kim loại hoạt động hóa học mạnh hơn có thể đẩy kim loại hoạt động yếu hơn ra khỏi dung dịch muối.

D. Tất cả các kim loại trên không tác dụng với nước ở nhiệt độ thường.

Câu 18: Kim loại vonfam được dùng làm dây tóc bóng đèn là do có tính chất nào sau đây?

A. Độ cứng cao.

B. Tính dẫn điện, nhiệt độ nóng chảy cao.

C. Tính dẻo.

D. Tính dẫn nhiệt tốt.

Câu 19: Dãy nào gồm tất cả các kim loại tác dụng với nước ở điều kiện thường tạo thành dung dịch bazơ và giải phóng khí hidro?

A. K, Na, Mg.

B. Li, Ca, Al.

C. K, Na, Ba.

D. Cu, Ag, Fe.

Câu 20: Kim loại nào dưới đây được dùng làm vật liệu chế tạo vỏ máy bay?

A. Na. B. Fe. C. Al. D. K.

Câu 21: Kim loại nào dưới đây tan được trong dung dịch kiềm?

A. Fe. B. Al. C. Mg. D. Cu.

Hiệu:

Câu 22: Có bốn kim loại X, Y, Z, T đứng sau Mg trong dãy hoạt động hoá học. Biết rằng:

- X và Y tác dụng với dung dịch HCl giải phóng khí hiđro.
- Z và T không phản ứng với dung dịch HCl.
- Y tác dụng với dung dịch muối của X và giải phóng X.
- T tác dụng được với dung dịch muối của Z và giải phóng Z.

Hãy xác định thứ tự sắp xếp nào sau đây là đúng theo chiều hoạt động hóa học giảm dần của bốn kim loại trên?

A. Y, T, Z, X. B. T, X, Y, Z. C. Y, X, T, Z. D. X, Y, Z, T.

Câu 23: Cho các cặp chất sau: (1) Al và dung dịch HCl; (2) Ag và dung dịch H_2SO_4 loãng; (3) Zn và dung dịch $Fe(NO_3)_2$; (4) Cu và dung dịch $MgSO_4$. Những cặp chất nào xảy ra phản ứng hóa học?

A. (1), (3). B. (3), (4). C. (1), (2). D. (2), (3), (4).

Câu 24: Ngâm một đinh sắt sạch trong dung dịch $CuSO_4$ loãng một thời gian. Hiện tượng xảy ra nào quan sát được trong quá trình phản ứng?

- A. Xuất hiện sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
- B. Xuất hiện kim loại đồng màu đỏ bám ngoài đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
- C. Xuất hiện kim loại đồng màu đỏ bám ngoài đinh sắt, dung dịch không đổi màu.
- D. Một phần đinh sắt bị hòa tan, màu xanh của dung dịch nhạt dần, xuất hiện kim loại đồng màu đỏ bám ngoài đinh sắt.

Vận dụng:

Câu 25: Nhận biết ba chất rắn Cu, Mg, Al đựng riêng trong các lọ mất nhãn có thể dùng thuốc thử nào sau đây?

- A. Lần lượt là dd NaOH; dd HCl. B. Lần lượt là dd HCl; dd H_2SO_4 .
- C. Lần lượt là dd NaOH; dd NaCl. D. Lần lượt là dd NaOH; dd KOH.

Câu 26: Khi chẳng may đánh vỡ nhiệt kế thủy ngân, thủy ngân bị rơi vãi. Thủy ngân dễ bay hơi và rất độc. Có thể dùng chất nào cho dưới đây để xử lý thủy ngân bị rơi vãi?

- A. Bột sắt. B. Nước vôi. C. Nước. D. Bột lưu huỳnh.

Câu 27: Hoà tan hoàn toàn 3,25 gam một kim loại X (hoá trị II) bằng dung dịch H_2SO_4 loãng dư thu được 1,12 lít khí H_2 (đktc). X là kim loại nào trong số các kim loại dưới đây?

- A. Zn (65). B. Mg (24). C. Ca (40). D. Fe (56).

Câu 28: Cho 13 gam kim loại Zn tác dụng vừa đủ với 200 gam dung dịch HCl. Giá trị nào dưới đây là nồng độ phần trăm của dung dịch HCl đã dùng? (**Biết: H = 1; Cl = 35,5; Zn = 65**)

- A. 7,3%. B. 6,5%. C. 3,65%. D. 14,6%.

Câu 29: Cho hỗn hợp Mg, Zn, Fe tác dụng vừa đủ với dung dịch HCl 0,5M thấy thoát ra 4,48 lít H_2 (ở đktc). Thể tích dung dịch HCl cần dùng bằng bao nhiêu?

TRƯỜNG THPT

A. 100 ml. B. 500 ml. C. 600 ml. D. 800 ml.

Câu 30: Ngâm một lá Cu trong 20 ml dd AgNO_3 cho đến khi Cu không tan thêm được nữa, lấy lá Cu ra rửa nhẹ, làm khô và cân lại thì thấy khối lượng lá Cu tăng thêm 1,52 g. Xác định nồng độ mol dd AgNO_3 đã dùng. (Giả thiết toàn bộ lượng bạc sinh ra bám hết vào lá đồng). (Biết: $\text{Ag} = 108$; $\text{Cu} = 64$; $\text{O} = 16$; $\text{N} = 14$)

A. 0,5 M. B. 0,7 M. C. 1 M. D. 1,19 M.

Chúc các con ôn tập và làm bài kiểm tra đạt kết quả cao!



Ban giám hiệu

Lê Thị Ngọc Anh

Tổ chuyên môn

Khổng Thu Trang

Nhóm Hóa 9

Nguyễn Thúy Quỳnh

I. Nội dung kiến thức cần ôn tập

1. Học sinh ôn lại kiến thức các bài: 8,9,10,11,12.
2. Nội dung chính: Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến nay.
 - Những nước phát triển sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
 - Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay.
 - Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật từ 1945 đến nay.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1: Tình hình kinh tế Mỹ bước ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. Mỹ thu được nhiều lợi nhuận và trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới.
- B. nền kinh tế Mỹ bị tàn phá và thiệt hại nặng nề.
- C. nền kinh tế Mỹ phụ thuộc chặt chẽ vào các nước châu Âu khác.
- D. Mỹ nhanh chóng khôi phục kinh tế và đạt được bước phát triển thần kì.

Câu 2: Nguyên nhân cơ bản thúc đẩy nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật.
- B. Mỹ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
- C. tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- D. tập trung sản xuất và tư bản cao.

Câu 3: Từ giữa những năm 40 của thế kỷ XX, Mỹ là nước khởi đầu cuộc cách mạng

- A. công nghiệp.
- B. kỹ thuật và công nghiệp.
- C. khoa học – kỹ thuật hiện đại.
- D. công nghệ thông tin.

Câu 4: Hai Đảng thay nhau nắm quyền ở nước Mỹ là

- A. Dân chủ và Cộng hòa
- B. Tự do và Cộng hòa.
- C. Tự do và Bảo thủ.
- D. Bảo thủ và Dân chủ

Câu 5: Nội dung không phải là biểu hiện của sự phát triển kinh tế Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

- A. đồng đô-la là đồng tiền giao dịch quốc tế.
- B. Mỹ chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới.
- C. sản lượng nông nghiệp của Mỹ gấp 2 lần của Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại.
- D. Mỹ nắm trong tay $\frac{3}{4}$ trữ lượng vàng thế giới.

Câu 6: Nước tư bản giàu mạnh nhất sau chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. Mỹ.
- B. Anh.
- C. Pháp.
- D. Nhật Bản.

Câu 7: Trong những năm 1973-1982, nền kinh tế Mỹ lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái chủ yếu là do

- A. tác động của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- B. tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới.
- C. việc Mỹ kí Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam.



D. sự cạnh tranh của Nhật Bản và các nước Tây Âu.

Câu 8: Nội dung không phải là mục tiêu của “chiến lược toàn cầu” của Mĩ

- A. viện trợ kinh tế cho các nước nghèo.
- B. chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.
- C. đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc.
- D. thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới.

Câu 9: Mĩ đề ra “chiến lược toàn cầu” dựa trên cơ sở

- A. sự hợp tác của các nước tư bản Tây Âu.
- B. sự cạnh tranh quyết liệt của Tây Âu và Nhật Bản.
- C. sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc.
- D. tiềm lực kinh tế, quân sự và khoa học kỹ thuật vượt trội.

Câu 10: Thất bại nặng nề nhất của Mĩ trong việc thực hiện “chiến lược toàn cầu” biểu hiện qua thắng lợi của cách mạng

- A. Trung Quốc năm 1949.
- B. Việt Nam năm 1975.
- C. Cu-ba năm 1959.
- D. Hồi Giáo ở Iran năm 1979.

Câu 11: Nguyên nhân của tình hình không ổn định về kinh tế Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. Mĩ vấp phải nhiều cuộc suy thoái khủng hoảng.
- B. Mĩ thường xuyên tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược.
- C. sự chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp trong xã hội.
- D. thiếu nhiều loại tài nguyên, khoáng sản quan trọng.

Câu 12: Nội dung không phải nguyên nhân làm cho địa vị kinh tế Mĩ bị suy giảm sau chiến tranh thế giới thứ hai

- A. Mĩ chịu nhiều tổn thất nặng nề khi tham gia vào chiến tranh thế giới thứ hai.
- B. sự vươn lên cạnh tranh của Tây Âu và Nhật Bản.
- C. kinh tế Mĩ không ổn định vấp phải nhiều cuộc suy thoái khủng hoảng.
- D. do theo đuổi tham vọng bá chủ thế giới.

Câu 13: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ thực hiện “chiến lược toàn cầu” vì

- A. Mĩ tham vọng làm bá chủ thế giới.
- B. Mĩ có sức mạnh về quân sự
- C. Mĩ có thế lực về kinh tế
- D. Mĩ khống chế các nước đồng minh và các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 14: Trong 20 năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ được coi là

- A. nước có nền công nghiệp đứng thứ hai thế giới.
- B. một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.
- C. trung tâm hàng không, vũ trụ lớn nhất thế giới.
- D. trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

Câu 15: Một trong những thành tựu nổi bật về khoa học – kỹ thuật hiện đại của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. chế tạo ra công cụ sản xuất mới, các nguồn năng lượng mới.
- B. thực hiện cải tiến trong sản xuất nông nghiệp.
- C. phóng con tàu vũ trụ đầu tiên bay quanh Trái đất.

D. sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 16: Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Mỹ so với nền kinh tế Tây Âu và Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. kinh tế Mỹ phát triển nhanh và luôn giữ địa vị hàng đầu.
- B. kinh tế Mỹ bị các nước Tây Âu và Nhật Bản cạnh tranh gay gắt.
- C. kinh tế Mỹ phát triển nhanh, nhưng thường xuyên xảy ra nhiều cuộc suy thoái.
- D. kinh tế Mỹ phát triển đi đôi với phát triển quân sự.

Câu 17: Mỹ tuyên bố xóa bỏ cấm vận và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam vào năm

- A. 1976.
- B. 1994.
- C. 2004.
- D. 2006.

Câu 18: Nội dung không phản ánh đúng tình hình Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai

- A. đất nước bị chia xẻ thành nhiều khu vực để giải giáp lực lượng phát xít.
- B. là nước bại trận bị chiến tranh tàn phá nặng nề.
- C. lần đầu tiên trong lịch sử bị quân đội nước ngoài chiếm đóng.
- D. bị mất hết thuộc địa và đứng trước nhiều khó khăn bao trùm đất nước.

Câu 19: Nhân tố nào được coi là “ngọn gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh?

- A. Mỹ tiến hành chiến tranh chống Cu-ba.
- B. Được nhận viện trợ kinh tế của Mỹ.
- C. Mỹ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.
- D. Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh Triều Tiên (6-1950).

Câu 20: Biểu hiện của sự phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản là

- A. từ những năm 70 của thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.
- B. trở thành trung tâm kinh tế - tài chính duy nhất của thế giới.
- C. đáp ứng được đầy đủ nhu cầu lương thực, thực phẩm cho cả nước.
- D. từ một nước bại trận bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Nhật Bản đã vươn lên đứng đầu thế giới về kinh tế.

Câu 21: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản gặp phải khó khăn khác với các nước tư bản đồng minh chống Phát xít

- A. thiếu thốn trầm trọng lương thực, thực phẩm.
- B. là nước bại trận, nước Nhật mất hết thuộc địa.
- C. bị quân đội nước ngoài chiếm đóng.
- D. phải dựa vào viện trợ của Mỹ dưới hình thức vay nợ.

Câu 22: Trong những năm 1945-1952, cuộc cải cách của Nhật Bản đã góp phần làm nên sự phát triển “thần kì” của nước này ở thế kỉ XX là

- A. Hiến pháp.
- B. ruộng đất.
- C. giáo dục.
- D. văn hóa.

Câu 23: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản bị chiếm đóng bởi quân đội nước

- A. Pháp
- B. Liên Xô.
- C. Anh.
- D. Mỹ.

Câu 24: Nhân tố quyết định dẫn tới sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản là

- A. coi trọng giáo dục và khoa học kỹ thuật.
- B. chú trọng đầu tư vốn ra nước ngoài thu ngoại tệ.
- C. thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.
- D. bán các bằng phát minh và sáng chế.

Câu 25: Điểm nổi bật trong chiến lược phát triển kinh tế của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay là

- A. đầu tư phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp thực phẩm.
- B. tập trung phát triển ngành công nghiệp dân dụng chất lượng cao.
- C. chú trọng ngành công nghiệp vũ trụ và hạt nhân.
- D. đầu tư vốn cho việc nghiên cứu và phát minh khoa học - kỹ thuật

Câu 26: Từ sự thành công của Nhật Bản trong phát triển kinh tế thập kỷ 60-70 của thế kỷ XX, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay

- A. áp dụng hiệu quả thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất.
- B. đầu tư vốn để mua bằng phát minh khoa học của các nước tư bản.
- C. kêu gọi đầu tư và nguồn viện trợ không hoàn lại của các cường quốc.
- D. tập trung toàn bộ nguồn lực để phát triển công nghiệp dân dụng.

Câu 27: Từ năm 1945 đến 1952, Nhật Bản khôi phục kinh tế trong hoàn cảnh

- A. chịu nhiều tổn thất nặng nề của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.
- B. thu nhiều lợi nhuận từ chiến tranh thế giới thứ hai.
- C. không bị ảnh hưởng gì bởi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.
- D. nhận được sự viện trợ từ Mỹ.

Câu 28: Khó khăn đối với nền công nghiệp của Nhật Bản trong giai đoạn 1952 – 1973 là

- A. phải nhập khẩu nhiên liệu.
- B. phải nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu.
- C. phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu, nguyên liệu nhập khẩu.
- D. phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu.

Câu 29: Nguyên nhân cơ bản nhất thúc đẩy nền kinh tế Nhật phát triển và là bài học kinh nghiệm cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam

- A. con người được đào tạo chu đáo và áp dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật.
- B. vai trò lãnh đạo, quản lý có hiệu quả của nhà nước.
- C. tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài để phát triển.
- D. các công ti năng động có tầm nhìn xa, sức cạnh tranh cao, chi phí cho quốc phòng thấp.

Câu 30: Nguyên nhân khách quan giúp nền kinh tế các nước Tây Âu phục hồi sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. được đền bù chiến phí từ các nước bại trận.
- B. tinh thần lao động tự lực của nhân dân các nước Tây Âu.
- C. sự giúp đỡ của Liên Xô.
- D. nhận viện trợ của Mỹ theo kế hoạch Mac-san.

Câu 31: Chính sách ưu tiên hàng đầu của các nước Tây Âu về chính trị sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, liên minh chặt chẽ với Mỹ.

- B. đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.
- C. tăng cường bóc lột bằng các hình thức thuế.
- D. tiến hành tổng tuyển cử tự do.

Câu 32: Khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mỹ thành lập năm 1949 nhằm mục đích chống lại

- A. phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- B. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
- C. Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam.
- D. các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Câu 33: Các thành viên của cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) gồm những nước

- A. Anh, Pháp, CHLB Đức, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha.
- B. Anh, Pháp, CHLB Đức, Bỉ, Hà Lan, I-ta-li-a.
- C. Pháp, CHLB Đức, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, I-ta-li-a.
- D. Pháp, CHLB Đức, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, I-ta-li-a.

Câu 34: “Kế hoạch phục hưng châu Âu” sau Chiến tranh thế giới thứ hai được đề ra bởi nước

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. CHLB Đức.
- D. Mỹ.

Câu 35: Khi nhận được viện trợ của Mỹ từ “Kế hoạch phục hưng châu Âu” mối quan hệ giữa các nước Tây Âu và Mỹ

- A. các nước Tây Âu ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.
- B. các nước Tây Âu bình đẳng với Mỹ.
- C. Mỹ phụ thuộc vào các nước Tây Âu.
- D. Mỹ và Tây Âu đối địch nhau.

Câu 36: Nội dung không phải chính sách đối nội của các nước tư bản Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. thu hẹp quyền tự do dân chủ.
- B. thực hiện các quyền tự do dân chủ.
- C. xóa bỏ các cải cách tiến bộ.
- D. ngăn cản phong trào công nhân và dân chủ.

Câu 37: Tổ chức liên kết khu vực châu Âu đầu tiên được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. Cộng đồng than – thép châu Âu.
- B. Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu.
- C. Cộng đồng kinh tế châu Âu.
- D. Liên minh châu Âu.

Câu 38: Liên minh châu Âu là tổ chức

- A. liên minh quân sự.
- B. liên minh giáo dục – văn hóa – y tế.
- C. liên minh kinh tế - chính trị.
- D. liên minh về khoa học – kỹ thuật.

Câu 39: “Kế hoạch phục hưng châu Âu” còn được gọi là

- A. kế hoạch Mác-san.
- B. kế hoạch khôi phục các vị thế đã mất của các nước Tây Âu.
- C. kế hoạch phục hưng sức mạnh quân sự của các nước Tây Âu.

D. kế hoạch phục hưng chính trị của các nước Tây Âu.

Câu 40: *Tính đến năm 2020, Liên minh châu Âu (EU) có số thành viên là*

A. 25 nước.

B. 26 nước.

C. 27 nước.

D. 28 nước.

Câu 41: *Biểu hiện chứng tỏ các nước Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mỹ về mặt quân sự*

A. thành lập nhà nước cộng hòa Liên bang Đức.

B. trở lại xâm lược các nước thuộc địa cũ.

C. chống Liên Xô.

D. tham gia khối quân sự NATO.

Câu 42: *Nguyên nhân chủ yếu khiến các nước Tây Âu liên kết kinh tế với nhau*

A. thoát dần khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ.

B. cạnh tranh với các nước ngoài khu vực.

C. khẳng định sức mạnh và tiềm lực quân sự.

D. thành lập Nhà nước chung châu Âu.

Câu 43: *Việc Mỹ thực hiện kế hoạch Mác-san đã tác động đến tình hình châu Âu là*

A. tạo nên sự đối lập về kinh tế, chính trị giữa Tây Âu và Đông Âu.

B. giúp phục hồi kinh tế Tây Âu.

C. giúp Tây Âu trở thành trung tâm kinh tế, tài chính thế giới.

D. Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mỹ.

Câu 44: *Điểm khác nhau cơ bản của Nhật Bản so với các nước Tây Âu trong giai đoạn phục hồi và phát triển kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai là*

A. áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật.

B. chi phí cho quốc phòng thấp.

C. tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển.

D. sự lãnh đạo, quản lý có hiệu quả của Nhà nước.

Câu 45: *Tổ chức liên minh châu Âu ra đời cùng với xu hướng chung của thế giới*

A. xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ.

B. đối thoại hợp tác của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa.

C. các tổ chức liên kết khu vực xuất hiện ngày càng nhiều.

D. đối đầu của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 46: *"Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất hành tinh" là vì*

A. đây là một trong ba trung tâm kinh tế tài chính của thế giới.

B. số lượng thành viên nhiều.

C. quan hệ với hầu hết các quốc gia trên thế giới.

D. kết nạp tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị.

Câu 47: *Điểm khác biệt trong mối quan hệ với Mỹ của Nhật Bản so với các nước Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là*

A. đối đầu và cạnh tranh quyết liệt với Mỹ.

B. liên minh ngày càng chặt chẽ với Mỹ.

C. tìm cách thoát khỏi sự ràng buộc với Mỹ.

D. ngày càng phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ.

Câu 48: *Hội nghị I-an-ta diễn ra trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai*

A. đang diễn ra ác liệt.

B. bùng nổ.

C. bước vào giai đoạn kết thúc.

D. đã kết thúc.

Câu 49: *Tham dự hội nghị Ianta (2/1945) gồm nguyên thủ đại diện cho các quốc gia*

A. Liên Xô, Mĩ, Anh.

B. Anh, Pháp, Mĩ.

C. Anh, Pháp, Liên Xô.

D. Liên Xô, Mĩ, Pháp.

Câu 50: *Theo thỏa thuận của hội nghị Ianta, Đông Nam Á thuộc phạm vi ảnh hưởng của*

A. các nước phương Tây.

B. Mĩ.

C. Trung Quốc.

D. Liên Xô.

Câu 51: *Mục đích của tổ chức Liên hợp quốc được nêu rõ trong hiến chương là*

A. không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

B. duy trì hòa bình, an ninh thế giới và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước.

C. giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

D. bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

Câu 52: *Cơ quan của Liên hợp quốc giữ vai trò trọng yếu trong việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới*

A. Đại hội đồng.

B. Ban thư kí hội đồng.

C. Hội đồng bảo an.

D. Tòa án quốc tế.

Câu 53: *Các nước là ủy viên Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc hiện nay là:*

A. Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Nga.

B. Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Đài Loan.

C. Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

C. Nga, Mĩ, Anh, Trung Quốc, Nhật Bản.

Câu 54: *Trụ sở chính của Liên hợp quốc được đặt ở*

A. Ca-li-phôoc-ni-a.

B. Xan Phran-xi-scô.

C. Oa-sinh-ton.

D. Niu-Oóc.

Câu 55: *Cơ sở dẫn đến sự hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta*

A. những quyết định của Hội nghị Ianta cùng những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc.

B. những quyết định quan trọng của Hội nghị Ianta (Liên Xô).

C. những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc sau Hội nghị Ianta.

D. những thỏa thuận việc đóng quân, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở Hội nghị Ianta.

Câu 56: *Mục đích lớn nhất của “chiến tranh lạnh” do Mĩ phát động là*

A. bắt các nước Đồng minh lệ thuộc vào Mĩ.

B. ngăn chặn và tiến tới tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa.

C. thực hiện “chiến lược toàn cầu” nhằm làm bá chủ thế giới của Mĩ.

D. đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới.

Câu 57: *Đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nhiều khu vực trên thế giới lại xảy ra xung đột quân sự hoặc nội chiến là do mâu thuẫn về*

A. dân tộc, tôn giáo, biên giới lãnh thổ.

B. tôn giáo, lãnh thổ.

C. dân tộc, tôn giáo, lãnh thổ.

D. thuộc địa, biên giới lãnh thổ.

Câu 58: *Nhận xét phản ánh đúng vai trò của Liên hợp quốc trong những biến động của tình hình thế giới hiện nay là*

A. diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hòa bình, an ninh thế giới.

B. đi đầu trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc.

C. tổ chức có vai trò quyết định ngăn chặn đại dịch đe dọa sức khỏe của loài người.

D. diễn đàn đi đầu trong việc bảo vệ các di sản thế giới, cứu trợ nhân đạo.

Câu 59: Nguyên tắc “Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình” của Liên hợp quốc được Việt Nam vận dụng để giải quyết vấn đề

- A. thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
- B. phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- C. bảo vệ chủ quyền biên giới, biển, hải đảo và toàn vẹn lãnh thổ.
- D. nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Câu 60: Thành tựu về khoa học kỹ thuật quan trọng nhất của thế kỷ XX là

- A. phát minh ra máy tính điện tử.
- B. công bố “bản đồ gen người”
- B. phương pháp sinh sản vô tính.
- D. chế tạo thành công bom nguyên tử.

Câu 61: Sáng chế vật liệu mới quan trọng hàng đầu trong cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật từ năm 1945 đến nay là

- A. hợp kim.
- B. chất Polime.
- C. Nhôm.
- D. Vải tổng hợp.

Câu 62: Trong lĩnh vực chinh phục vũ trụ, con người đã đạt thành tựu

- A. thử thành công bom nguyên tử.
- B. chế tạo thành công máy bay siêu âm.
- C. xây trạm vũ trụ trên khoảng không.
- D. phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất và đưa con người bay vào vũ trụ.

Câu 63: Nội dung không phải hậu quả tiêu cực của cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại từ năm 1945 đến nay

- A. tỉ lệ lao động trong nông nghiệp, công nghiệp giảm dần, tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ ngày càng tăng lên.
- B. việc chế tạo các loại vũ khí và phương tiện quân sự có sức tàn phá và hủy diệt sự sống.
- C. nạn ô nhiễm môi trường.
- D. xuất hiện nhưng tai nạn lao động và tai nạn giao thông, dịch bệnh mới đối với con người.

Câu 64: Đặc điểm lớn nhất của cách mạng khoa học – kỹ thuật từ 1945 đến nay là

- A. diễn ra ở một số lĩnh vực quan trọng.
- B. khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- C. diễn ra trên tất cả các lĩnh vực
- D. diễn ra với tốc độ và quy mô lớn chưa từng thấy.

Câu 65: Thành tựu quan trọng của cách mạng khoa học – kỹ thuật từ năm 1945 đến nay đã tham gia tích cực vào việc giải quyết lượng thực cho loài người

- A. tạo ra vật liệu mới.
- B. tạo ra những công cụ sản xuất mới.
- C. cách mạng xanh trong nông nghiệp.
- D. tạo ra những nguồn năng lượng mới.

Câu 66: Mặt hạn chế trong quá trình diễn ra cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật từ năm 1945 đến nay là

- A. chế tạo ra những loại vũ khí hiện đại có sức công phá, hủy diệt lớn.
- B. làm thay đổi cơ cấu dân cư.
- C. hình thành một thị trường thế giới và xu thế toàn cầu hóa.
- D. làm thay đổi chất lượng nguồn nhân lực.

Câu 67: Thách thức của Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa

- A. nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc.
- B. cơ cấu kinh tế các nước có sự chuyển biến.

- C. đặt ra yêu cầu phải tiến hành cải cách để nâng cao sức cạnh tranh.
D. thúc đẩy sự phát triển và xã hội hóa các lực lượng sản xuất.

Câu 68: Mặt tích cực cơ bản nhất của xu thế toàn cầu hóa là

- A. thúc đẩy rất nhanh, mạnh sự phát triển nền kinh tế thế giới.
B. thúc đẩy rất nhanh sự phát triển nền kinh tế thế giới, đưa lại sự tăng trưởng cao.
C. thúc đẩy rất nhanh sự hợp tác giữa các quốc gia đưa đến sự tăng trưởng cao.
D. thúc đẩy rất mạnh sự phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao.

Câu 69: Trước những thách thức to lớn của xu thế toàn cầu hóa, để tận dụng những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực Việt Nam cần

- A. tiếp thu ứng dụng những thành tựu khoa học – công nghệ, xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, giữ vững chủ quyền độc lập.
B. đi tắt đón đầu những thành tựu khoa học công nghệ.
C. đi tắt đón đầu những thành tựu công nghệ, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn.
D. đi tắt đón đầu những thành tựu khoa học công nghệ, xây dựng một nền văn hóa tiên tiến.



BAN GIÁM HIỆU DUYỆT

Lê Thị Ngọc Anh

TỔ- NHÓM CM

Nguyễn Thị Bích

TRƯỜNG THCS THANH AM

Năm học 2021-2022

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I MÔN NGỮ VĂN 9

A. NỘI DUNG

I. VĂN HỌC

Lập bảng thống kê các tác phẩm trong học kì I.

TT	Tác giả	Tác phẩm	Thể loại	Hoàn cảnh sáng tác	Ý nghĩa nhan đề	Nội dung	Nghệ thuật

1/ Văn bản nhật dụng:

- Phong cách Hồ Chí Minh;
- Đấu tranh cho một thế giới hòa bình
- * Nắm vững kiến thức về nội dung, ý nghĩa của các văn bản

2/ Văn bản trung đại

- Chuyện người con gái Nam Xương;
- Truyện Kiều của Nguyễn Du và các đoạn trích *Chị em Thúy Kiều*, *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du).
- Hoàng Lê nhất thống chí (Hồi thứ mười bốn)
- * Tóm tắt, nêu được tình huống truyện, nắm vững nội dung và nghệ thuật “*Chuyện người con gái Nam Xương*”, “*Hoàng Lê nhất thống chí*”
- * Nắm vững kiến thức về tác giả và tác phẩm, hoàn cảnh ra đời, học thuộc lòng thơ, hiểu nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa văn bản.
- * Giải thích được ý nghĩa nhan đề, tác dụng của các chi tiết, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật của tác phẩm.

3. Văn bản thơ hiện đại:

- Đồng chí – Chính Hữu.
- Bài thơ về tiểu đội xe không kính – Phạm Tiến Duật.
- Đoàn thuyền đánh cá – Huy Cận
- Bếp lửa – Bằng Việt
- * Nắm vững kiến thức về tác giả và tác phẩm, hoàn cảnh ra đời, học thuộc lòng thơ, hiểu nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa văn bản.
- * Giải thích được ý nghĩa nhan đề, tác dụng của các chi tiết, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật của tác phẩm.

4. Văn bản truyện hiện đại

- Làng – Kim Lân.
- Lặng lẽ Sa Pa – Nguyễn Thành Long
- Chiếc lược ngà – Nguyễn Quang Sáng.
- * Tóm tắt, nêu được tình huống truyện, nắm vững nội dung và nghệ thuật.
- Nắm vững kiến thức về tác giả và tác phẩm, hoàn cảnh ra đời, hiểu nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa văn bản.
- * Giải thích được ý nghĩa nhan đề, tác dụng các biện pháp nghệ thuật của tác phẩm.

II/ TIẾNG VIỆT

- Các kiểu câu chia theo mục đích nói và chia theo cấu tạo.
- Kiến thức về từ vựng và các biện pháp tu từ cấp THCS.
- Các phương châm hội thoại
- Lời dẫn trực tiếp, lời dẫn gián tiếp.
- * Nắm vững kiến thức cơ bản về các phương châm hội thoại;
- * Nhận diện và biết cách chuyển lời dẫn trực tiếp sang gián tiếp, biết tạo câu có lời dẫn.

III/ TẬP LÀM VĂN:



Tạo lập đoạn văn nghị luận văn học, nghị luận xã hội

B. MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO

Bài tập 1: Cho câu thơ "*Những chiếc xe từ trong bom rơi*"

Câu 1: Chép tiếp 7 câu thơ để hoàn thiện hai khổ thơ tiếp theo.

Câu 2: Tại sao có thể nói hình ảnh những chiếc xe không kính là một sáng tạo độc đáo của tác giả Phạm Tiến Duật?

Câu 3: Viết đoạn văn khoảng 12 câu theo phương thức quy nạp nêu cảm nhận về khổ thơ cuối bài "*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*". Trong đoạn văn có sử dụng câu ghép (Gạch chân, chỉ rõ).

Câu 4: Em hãy nêu tên một văn bản cũng viết về đề tài người lính đã học trong chương trình Ngữ văn 9. Cho biết tên tác giả.

Bài tập 2: Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

"...Ung dung buồng lái ta ngồi,

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng

Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa như ùa vào buồng lái..."

Câu 1: Đoạn thơ trên được trích trong bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Nêu ý nghĩa nhan đề của bài thơ chứa đoạn trích trên.

Câu 3: Viết đoạn văn quy nạp khoảng 12 câu trình bày cảm nhận của em về tư thế của người chiến sĩ lái xe trong khổ thơ trên. Trong đoạn văn có sử dụng 01 câu văn chứa lời dẫn trực tiếp (Gạch chân, chỉ rõ).

Câu 4: Đoạn thơ trên viết về đề tài người lính, em hãy kể tên 1 tác phẩm đã học trong chương trình Ngữ văn THCS cũng viết về đề tài này, nêu rõ tên tác giả.

Bài tập 3. Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

Tám năm ròng, cháu cùng bà nhóm lửa

Tu hú kêu trên những cánh đồng xa

Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà?

Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế.

Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!

Mẹ cùng cha công tác bận không về,

Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe,

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học,

Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,

Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà,

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?

(SGK Ngữ văn 9 tập 1)

Câu 1. Đoạn thơ trên được trích trong tác phẩm nào? Tác giả là ai? Cho biết hoàn cảnh sáng tác của bài thơ, hoàn cảnh sáng tác đó có liên quan gì đến chủ đề của tác phẩm?

Câu 2. Ghi lại một cụm động từ thể hiện tình cảm của người cháu với bà trong đoạn thơ trên. Hãy tìm một bài thơ khác trong chương trình Ngữ văn Trung học cơ sở cũng viết về tình bà cháu, ghi rõ tên tác giả.

Câu 3. Trong đoạn thơ trên, việc lặp lại nhiều lần âm thanh tiếng chim tu hú có ý nghĩa gì?

Câu 4. Dựa vào khổ thơ được trích dẫn trên, em hãy viết đoạn văn khoảng 12 câu theo phương pháp lập luận quy nạp trình bày cảm nhận về những dòng kí ức tuổi thơ của tác giả bên bà và bếp lửa. Trong đoạn văn, có sử dụng một câu ghép, một lời dẫn trực tiếp (gạch chân và chú thích câu ghép và lời dẫn trực tiếp đó).

Bài tập 4: Bàn về tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long, có ý kiến cho rằng:

"Trong tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long các nhân vật dù được miêu tả

hiều hay ít, dù trực tiếp hay gián tiếp, nhân vật nào cũng hiện lên với những nét cao quý đáng khâm phục”

1, Trình bày hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm.

2, Trong tác phẩm có những nhân vật dù chỉ xuất hiện gián tiếp qua lời kể của anh thanh niên xong vẫn hiện lên với những nét cao quý đáng khâm phục. Đó là những nhân vật nào? Điểm chung đáng khâm phục giữa họ là gì?

3, Cùng với những người lao động khác giữa núi rừng Sa Pa, nhân vật anh thanh niên giúp cho

bức tranh cuộc sống lao động nơi đây trở nên thật đẹp. Bằng một đoạn văn diễn dịch khoảng 12 câu, em hãy làm rõ tình yêu đối với công việc của anh thanh niên. Trong đoạn văn có sử dụng một lời dẫn trực tiếp và một câu cảm than. Gạch chân và chú thích rõ.

4. Trong tác phẩm, Nguyễn Thành Long không đặt tên riêng cho nhân vật mà gọi theo nghề nghiệp, lứa tuổi. Trong chương trình Ngữ văn THCS cũng có một tác phẩm không đặt tên riêng mà lấy công việc để gọi tên nhân vật. Đó là tác phẩm nào? Tác giả là ai?

Bài tập 5: Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

“ Nhưng sao lại nảy ra cái tin như vậy được? Mà thằng Chánh Bệu thì đích là người làng không sai rồi. Không có lửa làm sao có khói? Ai người ta hơi đâu bịa tạc ra những chuyện ấy làm gì? Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy?”

(Trích *Ngữ văn 9*, tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020)

1, Đoạn trích thuộc tác phẩm nào? Của ai?

2, Chỉ ra và giải thích ý nghĩa của một thành ngữ có trong đoạn trích ?

3. Theo em, hình thức diễn đạt trong đoạn trích là đối thoại, độc thoại hay độc thoại nội tâm? Vì sao?

4. Bằng một đoạn văn 12 câu theo phép lập luận diễn dịch, hãy phân tích tâm trạng của nhân vật ông Hai thể hiện trong đoạn trích trên. Trong đoạn văn có sử dụng một lời dẫn trực tiếp và một câu phủ định. Gạch chân và chú thích.

5. Kể tên một văn bản trong chương trình Ngữ văn lớp 9 được ra đời cùng năm với tác phẩm chứa đoạn trích trên. Ghi rõ tên tác giả.

Bài tập 6: Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

...Ta vẫn thấy những người chỉ hành động có điều kiện, chọn dễ dàng thay vì vất vả, không mấy khi quan tâm “gian khổ sẽ dành phần ai”, song cũng thấy những người đã chọn gian khổ, sống khác đi. Trong rất nhiều người tốt thực sự tôi được gặp, họ không hề đắn đo giữa thiệt hơn, tin rằng việc mình đang làm chắc chắn cần phải làm và hành động không điều kiện. Họ tin rằng điều mình đang cần làm cho ai đó, ...

Tôi cũng thấy tinh thần ấy trong hành động của thiếu tướng Nguyễn Văn Man, đại tá Nguyễn Hữu Hùng, chủ tịch huyện Phong Điền Nguyễn Văn Bình và các cộng sự của họ khi quyết định đi tới thủy điện Rào Trăng 3.

Tôi tin có bao người trên trái đất này thì có bấy nhiêu khái niệm về cuộc sống, về sự hài lòng. Hạnh phúc với tôi được dồn năng lượng cho những việc mình tin là cần và đúng, sẵn sàng và không hối tiếc...

(Trích *Sống khác đi* – Hồng Phúc, Báo VnExpress.net, ngày 19/10/2020)

1, Xác định phương thức biểu đạt của đoạn trích trên.

2, Đoạn trích có đề cập đến quan điểm “sống khác đi”. Theo tác giả thì “sống khác đi” là sống như thế nào?

3, Từ việc đọc hiểu đoạn trích trên và chứng kiến bao việc làm mà người dân Việt Nam ta trao nhau trong hoạn nạn do thiên tai, em hãy viết một văn bản nghị luận khoảng 2/3 trang giấy bày tỏ suy nghĩ của mình về quan điểm sống: *Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình*.

Bài tập 7: Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

Mỗi chúng ta hình như chỉ chú ý đến bản thân mình nhiều đến nỗi quên mất thế giới bên ngoài bao la và phong phú vô vàn. Bạn sẽ không nhìn thấy trái đất đang vận chuyển từng ngày, những người bên cạnh bạn đang thay đổi từng giờ, những vật xung quanh bạn đang di chuyển từng phút giây... Ở đây không phải tôi muốn nói bạn vô tình mà bạn chỉ là

đang bỏ quên ...Bạn “bỏ quên” một người bạn thân đang buồn phiền, bạn “bỏ quên” một cơn gió đang âu yếm thổi qua tán lá, bạn “bỏ quên” ánh mặt trời đỏ chói chang lặn phía trời tây, bạn “bỏ quên” niềm vui trong ánh mắt mẹ khi thấy bạn đi học về, bạn tiếp tục “bỏ quên” cây bàng trước cửa đang lâm râm vài lá đỏ, bạn đang “bỏ quên” nhiều thứ...

(Theo Thụy Viên, nguồn internet)

- 1, Xác định phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích trên.
- 2, Theo em, vì sao tác giả lại đặt từ “bỏ quên” trong dấu ngoặc kép ?
- 3, Cuộc sống xung quanh ta bao la và phong phú vô ngần. Nhưng hình như chúng ta đang “bỏ quên” nhiều thứ... Từ những gợi mở của bài viết cùng trải nghiệm của bản thân, em hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy với nội dung
“Biết quan sát để yêu thương nhiều hơn”

I. Nội dung ôn tập:

Ôn tập kiến thức các chương: Các thí nghiệm của Men đen, Nhiễm sắc thể, ADN và gen, Biến dị, Di truyền học ở người.

II. Một số bài tập tự luyện:

Câu 1: Trong trường hợp các gen phân li độc lập và tổ hợp tự do, phép lai có thể tạo ra ở đời con nhiều tổ hợp gen nhất là

- A. AaBb x AABb. B. Aabb x AaBB. C. AaBb x AaBb. D. AABB x aabb.

Câu 2: Những đặc điểm về hình thái, cấu tạo, sinh lí của một cơ thể được gọi là

- A. kiểu hình. B. kiểu gen.
C. kiểu hình và kiểu gen. D. tính trạng.

Câu 3: Ở đậu Hà Lan, hoa hạt vàng trội hoàn toàn so với hạt xanh. Cho giao phấn giữa cây hạt vàng thuần chủng với cây hạt xanh, kiểu hình ở cây F₁ sẽ như thế nào?

- A. 3 hạt vàng : 1 hạt xanh. B. 100% hạt vàng.
C. 1 hạt vàng : 3 hạt xanh. D. 1 hạt vàng : 1 hạt xanh.

Câu 4: Phép lai nào sau đây cho biết cá thể đem lai là thể dị hợp?

1. P: bố hồng cầu hình liềm nhẹ x mẹ bình thường → F: 1 hồng cầu hình liềm nhẹ: 1 bình thường.
2. P: thân cao x thân thấp → F: 50% thân cao: 50% thân thấp.
3. P: mắt trắng x mắt đỏ → F: 100% mắt trắng
- A. 1, 2. B. 1, 3. C. 2, 3. D. 1, 2, 3.

Câu 5: Các chữ in hoa là alen trội và chữ thường là alen lặn. Mỗi gen quy định 1 tính trạng. Cơ thể mang kiểu gen AaBbDdee khi giảm phân bình thường cho số loại giao tử là

- A. 4. B. 8. C. 16. D. 32.

Câu 6: Các chữ in hoa là alen trội và chữ thường là alen lặn. Mỗi gen quy định 1 tính trạng. Cơ thể mang kiểu gen BbDdEE khi giảm phân bình thường sinh ra các kiểu giao tử là

- A. B, B, D, d, E, e. B. BDE, bDE, BdE, bDE.
C. BbEE, DdEE, BbDd, D. BbDd, BbEE, DdEE.

Câu 7: Các cặp NST kép tương đồng xảy ra sự tiếp hợp ở kì nào của giảm phân?

- A. Kì sau. B. Kì đầu. C. Kì giữa. D. Kì cuối.

Câu 8: Trong cơ thể đa bào việc thay thế tế bào già và chết thường được thực hiện bởi hình thức

- A. sinh sản sinh dưỡng. B. giảm phân. C. nguyên phân. D. thụ tinh.

Câu 9: Ở bắp cải có $2n = 18$, cho 2 tế bào sinh dưỡng thực hiện nguyên phân liên tiếp 3 lần, tổng số NST trong tế bào con thu được là

- A. 36 B. 288 C. 144 D. 108

Câu 10: Có 3 tế bào sinh tinh tham gia giảm phân tạo thành số tinh trùng là

- A. 3 B. 12. C. 9. D. 6.

Câu 11: Một khả năng của NST đóng vai trò rất quan trọng trong sự di truyền là

- A. biến đổi hình dạng. B. co, duỗi trong phân bào.
C. tự nhân đôi. D. trao đổi chất.

Câu 12: Từ một noãn bào bậc I trải qua quá trình giảm phân sẽ tạo ra được

- A. 1 trứng và 3 thể cực B. 4 trứng
C. 3 trứng và 1 thể cực D. 4 thể cực

Câu 13: Có 4 tế bào tham gia nguyên phân liên tiếp 3 lần, số tế bào con thu được là

- A. 9 B. 12 C. 32 D. 16

Câu 16: Có 5 tế bào sinh dục cái ở thời kì chín tham gia giảm phân, kết quả thu được

- A. 5 tinh trùng B. 20 tinh trùng C. 5 trứng D. 5 trứng và 15 thể cực



Câu 17: Ở gà có bộ NST $2n = 78$. Một tế bào sinh dục được sơ khai nguyên phân liên tiếp một số lần, tất cả các tế bào con tạo thành đều tham gia giảm phân tạo giao tử. Tổng số NST đơn trong tất cả các giao tử là 19968. Tế bào sinh dục sơ khai đó đã nguyên phân với số lần là

- A. 7 B. 6 C. 5 D. 4

Câu 18: Một thỏ cái đã sử dụng 20 tế bào sinh trứng phục vụ cho quá trình thụ tinh nhưng chỉ có 50% trứng được thụ tinh. Tham gia vào quá trình này còn có 48 tinh trùng. Tính số hợp tử tạo thành.

- A. 20. B. 40. C. 48. D. 10.

Câu 19: Trong quá trình tổng hợp prôtêin, một axit amin tương ứng với mấy nuclêôtit trên mạch mARN?

- A. 1. B. 4. C. 3. D. 2.

Câu 20: Các loại đơn phân giống nhau giữa ARN với ADN là

- A. Adênin, Guanin, Xitôzin. B. Guanin, Timin, Xitôzin.
C. Timin, Xitôzin, Urazin. D. Adênin, Uraxin, Timin.

Câu 22: Đơn phân cấu tạo nên prôtêin là

- A. axit amin B. nuclêôtit. C. polinuclêôtit. D. ribonuclêôtit.

Câu 23: Nguyên tắc bổ sung được thể hiện trong quá trình tự nhân đôi của phân tử ADN là

- A. A liên kết với X; G liên kết với T. B. A liên kết với G; X liên kết với T.
C. A liên kết với U; G liên kết với X. D. A liên kết với T; G liên kết với X.

Câu 24: Trong nguyên phân, các NST kép tách nhau tại tâm động phân li về 2 cực tế bào ở kì nào?

- A. Kì đầu. B. Kì cuối. C. Kì sau. D. Kì giữa.

Câu 25: Prôtêin thực hiện chức năng chủ yếu ở những bậc cấu trúc nào sau đây?

- A. Cấu trúc bậc 1 B. Cấu trúc bậc 1 và 2
C. Cấu trúc bậc 2 và 3 D. Cấu trúc bậc 3 và 4

Câu 26: Sự nhân đôi của ADN trên cơ sở nguyên tắc bổ sung và bán bảo tồn có tác dụng

- A. chỉ đảm bảo duy trì thông tin di truyền ổn định qua các thế hệ tế bào.
B. chỉ đảm bảo duy trì thông tin di truyền ổn định qua các thế hệ cơ thể.
C. đảm bảo duy trì thông tin di truyền ổn định qua các thế hệ tế bào và cơ thể.
D. đảm bảo duy trì thông tin di truyền từ nhân ra tế bào chất.

Câu 27: Đặc điểm khác biệt của ARN so với phân tử ADN là

- A. đại phân tử B. có cấu tạo theo nguyên tắc đa phân
C. chỉ có cấu trúc một mạch D. được tạo từ 4 loại đơn phân

Câu 28: Một gen có 480 adênin và 3120 liên kết hiđrô. Gen đó có số lượng nuclêôtit là

- A. 1200 nuclêôtit B. 2400 nuclêôtit. C. 3600 nuclêôtit. D. 3120 nuclêôtit.

Câu 29: Một đoạn ADN có 500 nucleotit, sau 2 lần tự nhân đôi thì có bao nhiêu nucleotit trong ADN mới tạo thành?

- A. 500 B. 1000 C. 1500 D. 2000

Câu 30: Một gen dài 5100 $\square$ tiến hành phiên mã 5 lần. Tính lượng ribonuclêôtit mà môi trường nội bào cung cấp cho quá trình trên.

- A. 15000 ribonuclêôtit. B. 7500 ribonuclêôtit.
C. 8000 ribonuclêôtit. D. 14000 ribonuclêôtit

Câu 31: Thời điểm gây đột biến gen hiệu quả nhất trong quá trình phân bào là

- A. kì trung gian. B. kì sau. C. kì đầu. D. kì giữa.

Câu 32: Đột biến "DEFGHIKLM ----> DEFHGHIKLM" thuộc dạng nào?

- A. Mất đoạn NST B. Lặp đoạn NST
C. Chuyển đoạn NST D. Đảo đoạn NST

Câu 33: Đột biến số lượng NST bao gồm:

- A. lặp đoạn và đảo đoạn NST B. đột biến dị bội và chuyển đoạn NST
C. đột biến đa bội và mất đoạn NST D. Đột biến đa bội và đột biến dị bội NST

Câu 34: Hiện tượng tăng số lượng xảy ra ở toàn bộ các NST trong tế bào được gọi là

- A. đột biến đa bội thể
- B. đột biến dị bội thể
- C. đột biến cấu trúc NST
- D. đột biến mất đoạn NST

Câu 35: Hiện tượng dị bội thể là sự tăng hoặc giảm số lượng NST xảy ra ở

- A. toàn bộ các cặp NST trong tế bào
- B. ở một hay một số cặp NST nào đó trong tế bào
- C. chỉ xảy ra ở NST giới tính
- D. chỉ xảy ra ở NST thường

Câu 36: Thể 1 nhiễm là thể mà trong tế bào sinh dưỡng có hiện tượng

- A. thừa 2 NST ở một cặp tương đồng nào đó
- B. thừa 1 NST ở một cặp tương đồng nào đó
- C. thiếu 2 NST ở một cặp tương đồng nào đó
- D. thiếu 1 NST ở một cặp tương đồng nào đó

Câu 37: Thể ba nhiễm (hay tam nhiễm) là thể mà trong tế bào sinh dưỡng có

- A. tất cả các cặp NST tương đồng đều có 3 chiếc
- B. tất cả các cặp NST tương đồng đều có 1 chiếc
- C. tất cả các cặp NST tương đồng đều có 2 chiếc
- D. có một cặp NST nào đó có 3 chiếc, các cặp còn lại đều có 2 chiếc

Câu 38: Đột biến thay một cặp nucleôtit giữa gen cấu trúc có thể làm cho mARN tương ứng

- A. không thay đổi chiều dài so với mARN bình thường
- B. ngắn hơn so với mARN bình thường
- C. dài hơn so với mARN bình thường.
- D. có chiều dài không đổi hoặc ngắn hơn mARN bình thường

Câu 39: Đặc điểm nào có ở thường biến nhưng không có ở đột biến?

- A. Xảy ra đồng loạt và xác định.
- B. Biểu hiện trên cơ thể khi phát sinh.
- C. Kiểu hình của cơ thể thay đổi.
- D. Do tác động của môi trường sống.

Câu 40: Thể đa bội không tìm thấy ở

- A. đậu Hà Lan
- B. cà độc dược
- C. rau muống
- D. người

Câu 41: Câu dưới đây có nội dung đúng là

- A. bệnh Đào chỉ xảy ra ở trẻ nam
- B. bệnh Đào chỉ xảy ra ở trẻ nữ
- C. bệnh Đào có thể xảy ra ở cả nam và nữ
- D. Bệnh Đào chỉ có ở người lớn

Câu 42: Ở Châu Âu, tỉ lệ trẻ sơ sinh mắc bệnh Đào khoảng

- A. 1/700
- B. 1/500
- C. 1/200
- D. 1/100

Câu 43: Bệnh Tơcnơ là một dạng bệnh

- A. chỉ xuất hiện ở nữ
- B. chỉ xuất hiện ở nam
- C. có thể xảy ra ở cả nam và nữ
- D. không xảy ra ở trẻ con, chỉ xảy ra ở người lớn

Câu 44: Ở người, tính trạng nào sau đây di truyền có liên quan đến giới tính?

- A. Tầm vóc cao hoặc tầm vóc thấp
- B. Bệnh bạch tạng
- C. Bệnh máu khó đông
- D. Tất cả các tính trạng nói trên

Câu 45: Người bị hội chứng Đào có số lượng NST trong tế bào sinh dưỡng bằng

- A. 46 chiếc
- B. 47 chiếc
- C. 45 chiếc
- D. 44 chiếc



BAN GIÁM HIỆU

Lê Thị Ngọc Anh

TỔ CHUYÊN MÔN

Nguyễn Thế Mạnh

NHÓM SINH 9

Nguyễn Thị Ngọc



PART A: USE OF LANGUAGE

I. Pronunciation: ed-ending sound, s/es-ending sound, /æ /, /ɑ:/, / ɪ/, / aɪ/, / 0/, / ɔ/.

II. Topics

Unit 1: Local environment

Unit 4: Life in the past

Unit 2: City life

Unit 5: Wonders of Vietnam

Unit 3: Teen stress and pressure

Unit 6: Vietnam: Then and now

III. Grammar

- Complex sentences: independent and dependent clauses.
- Phrasal verbs: verbs combined with particles such as *back, in, on, off, through, up, ...*
- Comparison, comparatives and superlatives.
- Reported speech.
- Question words before to-infinitive.
- Used to/ didn't use to + infinitive.
- Wishes for the present.
- Passive voice: Impersonal passive (It + be + PP + that + Clause)
- Suggest + V-ing
 - Suggest +(that) + Subject + should + bare infinitive
 - Adj + to+ V1
 - Adj + that + Clause.

PART B: PRACTICE

I. Find the word which has a different sound in the part underlined.

- | | | | |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. A. pottery | B. <u>pr</u> oduct | C. <u>w</u> orkshop | D. <u>c</u> onical |
| 2. A. wea <u>th</u> er | B. <u>th</u> read | C. <u>th</u> ink | D. <u>ra</u> ther |
| 3. A. <u>h</u> istorical | B. <u>s</u> ystem | C. land <u>s</u> cape | D. <u>b</u> usiness |
| 4. A. car <u>v</u> ed | B. impress <u>e</u> d | C. embroide <u>r</u> ed | D. play <u>e</u> d |
| 5. A. <u>ch</u> ildhood | B. <u>ch</u> ampagne | C. <u>ch</u> apter | D. <u>ch</u> arity |
| 6. A. <u>c</u> ulture | B. pop <u>u</u> lar | C. reg <u>u</u> lar | D. fab <u>u</u> lous |
| 7. A. confli <u>t</u> | B. forb <u>i</u> dden | C. reli <u>a</u> ble | D. determ <u>i</u> ne |
| 8. A. ligh <u>t</u> house | B. <u>h</u> eritage | C. <u>h</u> otel | D. <u>h</u> our |
| 9. A. condu <u>t</u> s | B. return <u>s</u> | C. wand <u>e</u> rs | D. wonder <u>s</u> |
| 10. A. treas <u>u</u> re | B. pleas <u>u</u> re | C. ens <u>u</u> re | D. meas <u>u</u> re |
| 11. A. <u>l</u> imestone | B. <u>p</u> ilgrim | C. r <u>i</u> ckshaw | D. cit <u>a</u> del |
| 12. A. plum <u>b</u> er | B. scul <u>p</u> ture | C. meas <u>u</u> re | D. str <u>u</u> cture |
| 13. A. behav <u>e</u> d | B. pass <u>e</u> d | C. entertain <u>e</u> d | D. chang <u>e</u> d |

II. Choose the word that is stressed differently from that of the others

- | | | | |
|---------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1. A. craftsman | B. attraction | C. museum | D. department |
| 2. A. embroider | B. lantern | C. impress | D. desire |
| 3. A. workshop | B. remind | C. outskirts | D. village |
| 4. A. concentration | B. favorable | C. adolescence | D. relaxation |

- | | | | |
|--------------------|------------------|------------------|-----------------|
| 5. A. family | B. typical | C. grandparents | D. embroider |
| 6. A. negative | B. determine | C. forbidden | D. attraction |
| 7. A. cosmopolitan | B. communication | C. multicultural | D. metropolitan |
| 8. A. acceptable | B. affordable | C. reliable | D. fashionable |
| 9. A. skyscraper | B. populous | C. financial | D. fabulous |
| 10. A. frustrated | B. confident | C. delighted | D. embarrassed |

III. Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentences

1. The children were acting _____ the story of the birth of Jesus.
A. out B. on C. down D. at
2. Youngsters love to eat from street _____ for the cheap price.
A. vans B. vendors C. trucks D. business
3. Ben _____ a lot in his job, but now he doesn't.
A. used travel B. used to travel C. used to travelling D. is used to traveling
4. I wish I _____ find the time to do more reading.
A. may B. will C. could D. can
5. When I see the kids playing football, I almost wish I _____ their age again.
A. can be B. am C. will be D. were
6. Where _____ before you moved here?
A. did you live B. have you lived
C. had you lived D. do you live
7. I've just found 20 dollars in my pocket! _____!
A. What a pity B. That's right C. Thanks a lot D. How cool
8. "In the past, marriages used to be arranged by parents."
" _____"
A. Sure. That's right. B. I suppose it was
C. Really? I can't imagine that D. That's cool.
9. I almost missed my flight _____ there was a long queue in the duty-free shop.
A. although B. since C. despite D. because of
10. _____ she is young, she is very independent.
A. Although B. Because C. In order that D. In spite of
11. If there is a mechanical problem, we suggest _____ the manufacturer directly.
A. contact B. to contact C. contacting D. to contacting
12. I'm looking forward to _____ on vacation.
A. go B. be going C. went D. going
13. If I _____ money, I'll take a vacation in Sapa.
A. had enough B. has enough C. have enough D. hadn't enough
14. The teacher ordered us _____ our books .
A. not to open B. not to opening C. open D. opening
15. He worked for this company _____ many years _____ 1976, I guess.
A. for/ since B. since/ for C. for/ for D. since/ since
16. I suggest that you _____ Ha Long Bay. It's very picturesque.
A. to visit B. visiting C. visited D. should visit
17. Jacqui was surprised _____.
A. to get a gift B. if she gets a gift
C. for getting a gift D. getting a gift

- C. for getting a gift D. getting a gift
18. It can be difficult _____ to talk to teenagers nowadays.
A. with parents B. for parents C. to parents D. of parents
19. She was _____ the news of his death. He was so young!
A. shocked to hear B. pleased to hear C. relieved to hear D. annoyed to hear
20. He used to collect stamps. He gave up _____ stamps long ago.
A. to collect B. to have collected C. collecting D. collected
21. She doesn't take the shirt _____ she doesn't like it.
A. as B. if C. so D. but
22. We learn English _____ 7.30 and 9.00 on Monday.
A. at B. in C. about D. between
23. My friends spend hours _____ the net every day.
A. traveling B. exploring C. working D. having
24. She turned _____ the new job in New York because she didn't want to move.
A. on B. down C. off D. up
25. This laptop is much more user-friendly, but it costs _____ the other one.
A. so much as B. as many as C. twice as much as D. twice as many
26. Today's cities are _____ than cities in previous times.
A. lots larger B. much larger C. as large D. the largest
27. After I had found all the information I needed, I _____ the computer.
A. turned off B. had turned off C. turn off D. turning off
28. He is the _____ student in our class.
A. tallest second B. second tallest C. second taller D. two tallest
29. This sports centre is so small that it cannot _____ the demands of local residents.
A. keep up with B. face up with C. deal about D. set up
30. This company has gone bankrupt. Do you know who will _____?
A. take care of B. look after it C. take it over D. turn it up
31. It _____ that he is the best doctor in this hospital.
A. thought B. is thought C. think D. thinking
32. "Thank you for the present, Jimmy."
- "_____"
A. I'm sorry. B. Very glad. C. No, of course. D. You're welcome.
33. - Would you like something to drink? - "_____"
A. Yes, I do. B. Tea, please. C. I will. D. No, I would.
34. Lan: "Thanks for the lovely evening."
Mai: "_____"
A. No, it's not good. B. Yes, it's really great
C. Oh, that's right. D. I'm glad you enjoyed it.
35. David: "Could you bring me some water?"
Waiter: "_____"
A. Certainly, sir B. Yes, I can C. I don't want to D. No, I can't

IV. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following sentences.

1. I'll take the new job whose salary is fantastic.
A. reasonable B. acceptable C. pretty high D. wonderful
2. I could see the finish line and thought I was home and dry.

3. When we travel overseas we hope to go to Iceland.

- A. to foreign lands B. on the sea C. with foreigners D. by water

4. The guests at the Japanese Embassy reception enjoyed it very much but refused to eat the but refused to eat the raw fish.

- A. stale B. uncooked C. rotten D. fresh

5. The helpline has received over 1.5 million calls from children and adults nationwide.

- A. club B. service C. centre D. hotline

*Choose the word or phrase that is **OPPOSITE** in meaning to the underlined part in each of the following sentences*

6. What he said made her feel even more tense.

- A. relaxing B. boring C. stressful D. awful

7. They left their first temporary home last week when the overcrowded camp ran out of fresh water and space.

- A. country B. familiar C. permanent D. expensive

8. Someone who can think fast and make decisions easily is said to be brilliant.

- A. stupid B. cheerful C. smart D. successful

9. After a very short time, this kind of music becomes wildly popular among the youth.

- A. appealing B. attractive C. unknown D. common

10. Many people who do volunteer work think they are more fortunate than others.

- A. unlucky B. uncomfortable C. unlucky D. blessed

V. Find a mistake in each sentence, and correct it

1. I used to having a very good time with my grandparents when I was a child.

2. He suggested to go to Phong Nha Cave since it's a famous natural wonder of Vietnam.

3. I was surprising to learn that there was a tram system in Hanoi a century ago.

4. The doctor suggested that he should drink more water and took a lot of rest.

5. I have a lot of work to do. I wish I have more time.

6. She wishes she could speak English as fluent as her sister.

7. I wish that I have another car.

8. Alex said he will ask his grandparents about their old days.

9. It's difficult study in a foreign country, so students need to prepare for the experience

10. He suggested to go to Phong Nha Cave since it's a famous natural wonder of Viet Nam.

VI. Read the passage, and choose the correct answer A, B, C or D for each question.

The majority of London's inhabitants live in its suburbs. Many of them travel to the city to work every day by train, bus, tube or car. These people are called "commuters". Commuters may spend as much as two hours every morning getting to work and another two hours getting home again. The cost of living in London is higher than that in most other parts of Britain. Millions of visitors come to London every year from all over the world to see the famous sights here such as Buckingham Palace and many other historic buildings. London is also very famous for its theaters, red buses and black taxis. Some people find it a noisy and dirty place but it has many large, pleasant parks. Here, everyone can enjoy some peaceful and quiet moments. London has many attractions both people from other parts of Britain and people from overseas.

1. In London, _____

A. more people live in the suburbs than in the city center.

B. most people live in the suburbs than in the city center.

C. less people live in the suburbs than in the city center.

D. many people live in the suburbs than in the city center.

2. Commuters _____

2. Commuters _____

- A. live in the city center.
- B. live in the suburbs and travel to work in the city.
- C. live in the suburbs and work there.
- D. live in the city center and work there.

3. Living in London is _____

- A. cheaper than in most other parts of Britain.
- B. more expensive than in most other parts of Britain.
- C. most expensive than in most other parts of Britain.
- D. more cheap than in most other parts of Britain.

4. London is famous for _____

- A. its delicious food.
- B. its theaters but not its red buses.
- C. its theaters, red buses and black taxis.
- D. its inhabitants.

5. The attractions of London are _____

- A. for the Londoners only.
- B. only for people from other parts in Britain.
- C. just for foreigners.
- D. both for foreigners and for people from other parts in Britain.

VII. Choose the option (A, B, or C) that best completes each numbered blank in the passage.

Cat Ba National Park is located 15km north-west of Cat Ba Town. It was (1) _____ in 1986. It spans an area of 15,200ha, of which 9,800ha are forest, and has lots of particularly interesting caves. The original tropical forest spans an area of 570ha, with extremely varied wildlife and vegetation. The park is (2) _____ in Cat Ba Island and on several smaller islands nearby. It currently (3) _____ 98km² of total land area, 54 km² of inshore waters. The park was Viet Nam's first national park (4) _____ include both terrestrial and marine ecosystems. It is (5) _____ nationally and internationally for its importance in biodiversity conservation. It contains many (6) types of ecosystem and M habitat. The park has a great (7) _____ of plant and animal species.

Cat Ba National Park differs (8) _____ other national parks in Viet Nam because of the variety of landscapes and ecosystems, (9) _____ tropical evergreen forests, mangrove, freshwater lake and streams, isolated sandy beaches, coral reefs, caves and grottoes. The park is a tourist (10) _____ to millions of domestic and oversea visitors.

- | | | | |
|------------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1. A. made | B. established | C. created | D. done |
| 2. A. situated | B. lying | C. situating | D. born |
| 3. A. has | B. gets | C. comprises | D. stretches |
| 4. A. that | B. which | C. to | D. and |
| 5. A. reported | B. believed | C. thought | D. recognized |
| 6. A. more | B. different | C. diversifying | D. natural |
| 7. A. variety | B. list | C. difference | D. collection |
| 8. A. in | B. from | C. by | D. for |
| 9. A. containing | B. having | C. including | D. concerning |
| 10. A. site | B. place | C. attraction | D. spot |

VIII. Read the passage, and choose the correct answer A, B, C or D for each question.

Located in the limestone mountains of Phong Nha - Ke Bang National Park, Son Doong Cave was first found in 1991 by Ho Khanh, a local man. In 2009, the cave was explored and published by a group of scientists from British Cave Research Association.

Son Doong Cave was formed from 2 to 5 million years ago, when river flowed through the limestone mountain area and was buried. The water eroded limestone and created an underground tunnel. In soft limestone areas, the collapse of tunnel ceiling formed large holes which became giant domes afterward. The cave is about 200m high, 200m wide and least 8.5km long. Especially, Son Doong consists of two entrances, which is unique among explored caves in Phong Nha - Ke Bang National Park. Exploring the cave, visitors were surprised with spectacular scenery of numerous stalactites of which some giant stalagmites are more than 60 metres high. Deep inside the cave exists a grandiose tropical jungle called "Garden of Eden" by the explorers. The jungle is home to a diversified system of fauna and flora. Besides, the cave possesses a 2.5-kilometre underground river. Not far from the "**Garden of Eden**" lies an enormous "**pearl collection**" consisting of tens of thousands of small stone pieces in dry ponds, contributing to magnificent beauty of the cave.

1. The reason why Son Doong Cave was formed is that _____

- A. an underground tunnel was buried in the area
- B. the limestone areas were soft
- C. it only happened from 2 to 5 million years ago
- D. the river was buried in the limestone mountains

2. The most important feature of "Garden of Eden" is _____

- A. the biodiversity
- B. giant stalagmites
- C. the biggest length
- D. the river below

3. All of the following are the wonderful features of Son Doong Cave EXCEPT _____

- A. a tropical jungle inside with the biodiversity
- B. spectacular scenery of numerous stalactites and stalagmites
- C. a river flowing over 2.5 kilometers along the cave
- D. the big size of the cave and the giant domes

4. The thing that makes it different from other caves in Phong Nha-Ke Bang National Park is _____

- A. stalactites and stalagmites
- B. the two entrances into the cave
- C. its discovery by a local man
- D. large holes in the ceiling

IX. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

1. It is said that many people are homeless after the floods.

- A. Many people are said to be homeless after the floods.
- B. Many people are say to be homeless after the floods.
- C. Many people are said that to be homeless after the floods.
- D. Many people are say that to be homeless after the floods.

2. I'm interested in the news about ancient towns.

- A. I find the news about ancient towns is interesting.
- B. I find the news about ancient towns interesting.
- C. I find the news for ancient towns was interesting.
- D. I find the news for ancient towns interesting.

3. Shall we surf the net for the location of this school?

- A. I suggest surf the net for the location of this school.
- B. I suggest to surf the net for the location of this school.
- C. I suggest surfing the net for the location of this school.
- D. I suggest to surfing the net for the location of this school.

4. Many schools are overcrowded because there are so many children in Viet Nam.

- A. I wish schools weren't overcrowded.

- B. I wish schools were overcrowded.
- C. I wish schools aren't overcrowded.
- D. I wish schools are overcrowded.

5. Many small children don't learn how to swim so they often suffer from drowning.

A. I wish small children learn how to swim.

- B. I wish small children are learning how to swim.
- C. I wish small children learned how to swim.
- D. I wish small children didn't learn how to swim.

6. "Don't make any mistakes," said the teacher.

- A. The teacher asked us not to make any mistakes
- B. The teacher asked us not to making any mistakes.
- C. The teacher asked us to not make any mistakes.
- D. The teacher asked us don't make any mistakes.

7. Mrs. Jones said to the children "I will come home late tonight"

- A. Mrs. Jones told the children that she will come home late that night.
- B. Mrs. Jones told the children that she would come home late tonight .
- C. Mrs. Jones told the children that she would come home late that night.
- D. Mrs. Jones told the children that she came home late that night .

8. This department store is an attraction in my city. The products are of good quality.

- A. This department store is an attraction in my city because of the products are of good quality.
- B. This department store is an attraction in my city because that the products are of good quality.
- C. This department store is an attraction in my city because the products are of good quality.
- D. This department store is an attraction in my city because in the products are of good quality.

9. I think that no one in our class is as intelligent as you.

- A. I think you are not the most intelligent in our class.
- B. I think you're the most intelligent in our class.
- C. I think you're the more intelligent in our class.
- D. I think you're most intelligent in our class

10. This city is the same as it was in the 1990s.

- A. This city has changed in the 1990s.
- B. This city hasn't changed in the 1990s.
- C. This city has changed since the 1990s.
- D. This city hasn't changed since the 1990s.

X. Complete sentences using the words/ phrases given in their correct forms. You can add some more necessary.

1. My Dad/ suggest/I/ learn/ Spanish.

- A. My Dad suggest that I should learn Spanish.
- B. My Dad suggested that I should learn Spanish.
- C. My Dad suggested that I learns Spanish.
- D. My Dad suggested that I'm learning Spanish.

2. Children/ say/ afraid/ ghosts.

- A. Children are say to be afraid of ghosts.
- B. Children are said be afraid of ghosts.
- C. Children are said to be afraid of ghosts.
- D. Children said to afraid of ghosts.

3. It/ nice/ John/ give/ us/ lift/ the train station.

- A. It's nice of John to give us lift to the train station.
- B. It's nice of John to give us a lift to the train station.

- C. It's nice of John to give us the lift to the train station.
 D. It's nice of John to give us an lift to the train station.
4. **I/ prefer/ ride/ my bicycles/ catch/ bus/ school/ every morning.**
 A. I prefer ride my bicycles to catch the bus to school every morning.
 B. I prefer riding my bicycles to catch the bus to school every morning.
 C. I prefer riding my bicycles to catching the bus to school every morning.
 D. I prefer ride my bicycles to catching the bus to school every morning.
5. **traffic system/ Ha Noi city/ be/ upgraded/ for/ five years.**
 A. The traffic system in Ha Noi city has upgraded for five years.
 B. The traffic system in Ha Noi city has been upgraded for five years.
 C. The traffic system in Ha Noi city upgraded for five years.
 D. The traffic system in Ha Noi city was upgraded for five years.
6. **It/ difficult/ learn/ how/live/space.**
 A. It is difficult to learn how to live in space.
 B. It difficult to learn how to live in space.
 C. It is difficult to learn how for live in space.
 D. It is difficult to learn how to live space.

BGH duyệt

Nhóm chuyên môn

Người lập



Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thùy Mi

Bùi Thị Thu Hạnh

A. LÝ THUYẾT:

- I. Đại số: - Chương I: căn bậc hai, căn bậc ba
- Chương II: hàm số bậc nhất
II. Hình học: - Chương I: hệ thức lượng trong tam giác vuông
- Chương II: đường tròn

B. BÀI TẬP

I. CĂN BẬC HAI

Câu 1. Căn bậc hai số học của 9 là:

- A. -3
- B. 3
- C. 81
- D. -81

Câu 2. Biểu thức $\sqrt{2x+3}$ xác định khi:

- A. $x \leq \frac{3}{2}$.
- B. $x \geq -\frac{3}{2}$
- C. $x \geq \frac{3}{2}$
- D. $x \leq -\frac{3}{2}$

Câu 3. Tính $\sqrt{(-6)^2}$ ta được kết quả nào dưới đây?

- A. 36
- B. 6
- C. -12
- D. -6

Câu 4. Tính $\sqrt{40} \cdot \sqrt{2,5}$ có kết quả là:

- A. 8
- B. 5
- C. $10\sqrt{10}$
- D. 10

Câu 5. Kết quả của phép tính $\frac{\sqrt{12500}}{\sqrt{500}}$ là

- A. 25
- B. 5
- C. $50\sqrt{5}$
- D. $10\sqrt{5}$

Câu 6. Trong các kết quả dưới đây, kết quả nào là kết quả đúng?

- A. $\sqrt{4x^2y} = 4\sqrt{x^2y}$ với $x > 0; y > 0$
- B. $\sqrt{4x^2y} = -2x\sqrt{y}$ với $x > 0; y > 0$
- C. $\sqrt{4x^2y} = 2x\sqrt{y}$ với $x > 0; y > 0$
- D. $\sqrt{4x^2y} = 4x\sqrt{y}$ với $x > 0; y > 0$

Câu 7. Trong các kết quả dưới đây, kết quả nào là kết quả nào sai?

- A. $3\sqrt{7} = \sqrt{21}$

B. $7\sqrt{3} = \sqrt{147}$

C. $-2\sqrt{3} = -\sqrt{12}$

D. $-5\sqrt{2} = -\sqrt{50}$

Câu 8. Biểu thức $\frac{5}{2\sqrt{3}}$ bằng

A. $\frac{5}{\sqrt{6}}$

B. $\frac{5\sqrt{6}}{\sqrt{3}}$

C. $\frac{5}{6}\sqrt{3}$

D. $\frac{5\sqrt{3}}{2}$

Câu 9. Biểu thức $\sqrt{\frac{4}{5}}$ bằng

A. $\frac{4}{\sqrt{5}}$

B. $\frac{\sqrt{20}}{5}$

C. $\frac{2}{5}\sqrt{5}$

D. $\frac{2}{\sqrt{20}}$

Câu 10. Biểu thức $\sqrt{9a^2b^4}$ bằng

A. $3ab^2$

B. $-3ab^2$

C. $3|a|b^2$

D. $3a|b^2|$

Câu 11. Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}} - \frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng

A. 4

B. $-2\sqrt{3}$

C. 0

D. $\frac{2\sqrt{3}}{5}$

Câu 12. Tính $\sqrt{(1-\sqrt{2})^2} - \sqrt{2}$ có kết quả là:

A. $1-2\sqrt{2}$

B. $2\sqrt{2}-1$

C. 1

D. -1

Câu 13. Rút gọn biểu thức $P = \sqrt{32x} + \sqrt{50x} + 3\sqrt{8x} - \sqrt{18x}$ với $x > 0$, ta được kết quả là

A. $\sqrt{2x}$

B. $12\sqrt{2x}$

C. $2\sqrt{2x}$

D. $3\sqrt{2x}$

Câu 14. Biểu thức $\sqrt{\frac{-2}{x-1}}$ xác định khi:

- A. $x > 1$
- B. $x \geq 1$
- C. $x < 1$
- D. $x \neq 0$

Câu 15. Phương trình $\sqrt{3} \cdot x = \sqrt{12}$ có nghiệm là:

- A. $x = 4$
- B. $x = 36$
- C. $x = 6$
- D. $x = 2$

Câu 16. Rút gọn biểu thức $A = 5\sqrt{a} - 4\sqrt{25a} + \frac{5}{2}\sqrt{16a}$ với $a > 0$, ta được kết quả bằng

- A. $-5\sqrt{a}$
- B. $-55\sqrt{a}$
- C. $-85\sqrt{a}$
- D. $-25\sqrt{a}$

Câu 17. Thực hiện phép tính $\left(\frac{1}{2\sqrt{2}} - \frac{3}{2}\sqrt{2} + \frac{4}{5}\sqrt{200}\right) : \frac{1}{8}$ ta có kết quả là:

- A. $15\sqrt{2}$
- B. $27\sqrt{3}$
- C. $54\sqrt{2}$
- D. $48\sqrt{2}$

Câu 18. Rút gọn biểu thức $A = \frac{x+12}{x-4} + \frac{1}{\sqrt{x}+2} - \frac{4}{\sqrt{x}-2}$ với $x \geq 0$, $x \neq 4$ ta được kết quả bằng

- A. $\frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+2}$
- B. $\frac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-2}$
- C. $\frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}-2}$
- D. $\frac{\sqrt{x}-3}{\sqrt{x}+2}$

Câu 19. Cho $P = \left(\frac{1}{x+\sqrt{x}} + \frac{1}{\sqrt{x}+1}\right) : \frac{2}{\sqrt{x}+1}$ với $x > 0$. So sánh P và $\frac{1}{2}$ ta được kết quả là:

- A. $P > \frac{1}{2}$
- B. $P < \frac{1}{2}$
- C. $P = \frac{1}{2}$
- D. Không so sánh được

Câu 20. Cho $P = \frac{6}{x-1} + \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}+1} - \frac{3}{\sqrt{x}-1}$ với $x \geq 0$, $x \neq 1$; $x \neq 9$. Số tự nhiên x để $\frac{1}{P}$ đạt giá trị lớn nhất là

- A. $x = 0$
- B. $x = 5$
- C. $x = 10$
- D. $x = 15$

HÀM SỐ BẬC NHẤT

Câu 1. Hàm số nào dưới đây là hàm số bậc nhất?

- A. $y = -x^3 + \frac{1}{2}$
- B. $y = (\sqrt{2} + 1).x - 3$
- C. $y = 2x^2 - 3$
- D. $y = \sqrt{x-1}$

Câu 2. Hàm số $y = \frac{m+3}{m-3}.x + \sqrt{3}$ là hàm số bậc nhất khi:

- A. $m \neq 3$
- B. $m \neq -3$
- C. $m > \pm 3$
- D. $m \neq \pm 3$

Câu 3. Khi $x = 4$, hàm số $y = ax - 1$ có giá trị bằng -3 . Vậy $a = ?$

- A. 1
- B. -1
- C. 2
- D. -2

Câu 4. Điểm nằm trên đồ thị hàm số $y = -2x + 1$ là:

- A. $(\frac{1}{2}; 0)$
- B. $(\frac{1}{2}; 1)$
- C. $(2; -4)$
- D. $(-1; -1)$

Câu 5. Trong các hàm số bậc nhất sau, hàm nào là hàm nghịch biến:

- A. $y = 1 - 3x$
- B. $y = 5x - 1$
- C. $y = \frac{1}{2}x - 5$
- D. $y = -\sqrt{7} + \sqrt{2}x$

Câu 6. Hàm số bậc nhất $y = (k - 3)x - 6$ đồng biến khi:

- A. $k \neq 3$
- B. $k \neq -3$
- C. $k > -3$
- D. $k > 3$

Câu 7. Đường thẳng $y = 3x + b$ đi qua điểm $(-2; 2)$ thì hệ số b của nó bằng:

- A. -8
- B. 8
- C. 4
- D. -4

Câu 8. Đường thẳng $y = x - 2$ song song với đường thẳng nào sau đây?

- A. $y = x - 2$
- B. $y = x + 2$
- C. $y = -x$

D. $y = -x + 2$

Câu 9. Hai đường thẳng $y = (k - 2)x + m + 2$ và $y = 2x + 3 - m$ song song với nhau khi:

A. $k = -4$ và $m = \frac{1}{2}$

B. $k = 4$ và $m = \frac{5}{2}$

C. $k = 4$ và $m \neq \frac{1}{2}$

D. $k = -4$ và $m \neq \frac{5}{2}$

Câu 10. Hai đường thẳng $y = -x + \sqrt{2}$ và $y = x + \sqrt{2}$ có vị trí :

A. Song song

B. Cắt nhau tại một điểm có tung độ bằng $\sqrt{2}$

C. Trùng nhau

D. Cắt nhau tại một điểm có hoành độ bằng $\sqrt{2}$

Câu 11. Vị trí tương đối của hai đường thẳng $(d_1): y = 3x + 1$ và $(d_2): y = -2x + 1$ là:

A. Cắt nhau trên trục tung.

B. Cắt nhau trên trục hoành.

C. song song

D. trùng nhau.

Câu 12. Cho hàm số : $y = -x - 1$ có đồ thị là đường thẳng (d) . Đường thẳng nào sau đây đi qua gốc tọa độ và cắt đường thẳng (d) ?

A. $y = -2x - 1$

B. $y = -x$

C. $y = -2x$

D. $y = -x + 1$

Câu 13. Cho hàm số $y = -4x + 2$. Khẳng định nào sau đây là sai :

A. Đồ thị hàm số là đường thẳng song song với đường thẳng $y = 4x + 5$

B. Góc tạo bởi đường thẳng trên với trục Ox là góc tù

C. Đồ thị hàm số cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng 2

D. Hàm số nghịch biến trên R

Câu 14. Đồ thị hàm số $y = -2x + 1$ song song với đồ thị hàm số nào dưới đây?

A. $y = 2x + 3$

B. $y = -2x - 1$

C. $y = -x$

D. $y = x + 2$

Câu 15. Hàm số $y = (\sqrt{2} + a\sqrt{3})x - \sqrt{3}$ đồng biến trên R thì điều kiện của a là :

A. $a < -\frac{\sqrt{6}}{3}$

B. $a > -\frac{\sqrt{6}}{3}$

C. $a < \frac{\sqrt{6}}{3}$

D. $a > \frac{\sqrt{6}}{3}$

Câu 16. Điểm nào dưới đây thuộc đồ thị hàm số $y = -0,25x - 2$?

A. (4 ; 1)

B. (0 ; 2,25)

C. (-2 ; 1,5)

D. $(-2; -1,5)$

Câu 17. Hệ số góc của đường thẳng : $y = -4x + 9$ là :

A. 4

B. $-4x$

C. -4

D. 9

Câu 18. Đường thẳng $y = \sqrt{3}x - 2$ tạo với trục hoành một góc bằng bao nhiêu độ ?

A. 60°

B. 120°

C. 30°

D. 150°

Câu 19. Phương trình đường thẳng đi qua hai điểm A $(2; -1)$ và B $(-1; 5)$ là:

A. $y = -2x - 3$

B. $y = -2x + 3$

C. $y = 2x + 3$

D. $y = 2x - 3$

Câu 20. Tọa độ giao điểm của hai đường thẳng $y = x + 1$ và $y = -x + 2$ là:

A. $(\frac{1}{2}; -\frac{3}{2})$

B. $(-\frac{1}{2}; \frac{3}{2})$

C. $(-\frac{1}{2}; -\frac{3}{2})$

D. $(\frac{1}{2}; \frac{3}{2})$

HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG

Câu 1. Cho tam giác MNP vuông tại M, đường cao MI. Khi đó hệ thức nào đúng?

A. $MI^2 = NI^2 + MN^2$

B. $MI^2 = PI \cdot NP$

C. $MI^2 = NI \cdot NP$

D. $MI^2 = NI \cdot PI$

Câu 2. Cho tam giác ABC vuông tại A, đường cao AH. Biết $AB = 7$; $AC = 9$; $AH = x$; $BC = y$.

Chỉ ra một hệ thức sai:

A. $x \cdot y = 7 \cdot 9$

B. $7^2 + 9^2 = y^2$

C. $7^2 = x \cdot y$

D. $\frac{1}{x^2} = \frac{1}{7^2} + \frac{1}{9^2}$

Câu 3. Cho tam giác IHK vuông tại I, Biết $HK = 4$; $\widehat{H} = \alpha$. Độ dài IK được tính bởi công thức nào dưới đây?

A. $IK = 4 \cdot \sin \alpha$

B. $IK = 4 \cdot \cos \alpha$

C. $IK = 4 \cdot \tan \alpha$

D. $IK = 4 \cdot \cot \alpha$

Câu 4. Tam giác ABC vuông tại A, thì $\tan B$ bằng:

A. $\frac{AC}{BC}$

B. $\frac{AC}{AB}$

C. $\frac{AB}{AC}$

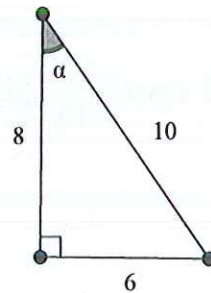
D. $\frac{AB}{BC}$

Câu 5. Cho tam giác ABC vuông tại A. Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. $\sin B = \cos C$
- B. $\cot B = \tan C$
- C. $\sin^2 B + \cos^2 C = 1$
- D. $\tan B = \cot C$

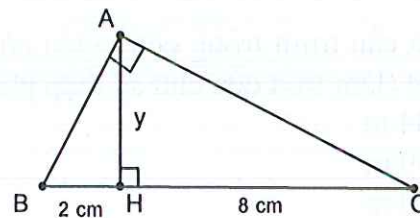
Câu 6. Cho hình vẽ bên, ta có $\sin \alpha$ bằng

- A. $\frac{4}{3}$
- B. $\frac{3}{4}$
- C. $\frac{4}{5}$
- D. $\frac{3}{5}$



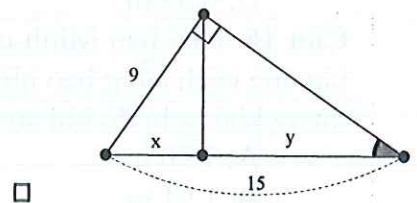
Câu 7. Ở hình bên, độ dài y bằng?

- A. $y = 10$ cm
- B. $y = 6$ cm
- C. $y = 16$ cm
- D. $y = 4$ cm



Câu 8. Cho hình vẽ bên, kết quả nào dưới đây là đúng

- A. $x = 0,6$ và $y = 14,4$
- B. $x = 5$ và $y = 10$
- C. $x = 5,4$ và $y = 9,6$
- D. $x = 1,2$ và $y = 13,8$



Câu 9. Cho tam giác ABC vuông tại B có $AC = 8$; $\hat{B} = 30^\circ$. Độ dài cạnh BC là

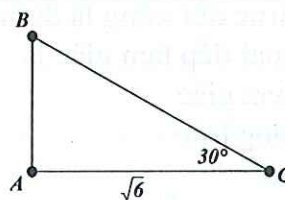
- A. 4
- B. 2
- C. $8\sqrt{3}$
- D. $4\sqrt{3}$

Câu 10. Cho tam giác ABC vuông tại C có $BC = 6$; $\tan B = 0,5$. Độ dài AC là

- A. 3
- B. 12
- C. 6
- D. 9

Câu 11. Trong hình bên, độ dài AB bằng:

- A. $\sqrt{6}$
- B. $\sqrt{18}$
- C. $\sqrt{3}$
- D. $\sqrt{2}$



Câu 12. Cho tam giác ABC có góc B bằng 45° , góc C bằng 30° , $AC = 8$. Độ dài AB bằng

- A. $4\sqrt{2}$

B. $4\sqrt{3}$

C. $4\sqrt{5}$

D. $4\sqrt{6}$

Câu 13. Cho $\triangle ABC$ vuông tại A biết $AB : AC = 3 : 4$; $BC = 15\text{cm}$. Độ dài cạnh AB là:

A. 9 cm

B. 10 cm

C. 6 cm

D. 3 cm

Câu 14. Cho biết $\cos \alpha = \frac{12}{13}$, giá trị $\tan \alpha$ là:

A. $\frac{12}{5}$

B. $\frac{5}{12}$

C. $\frac{13}{5}$

D. $\frac{15}{3}$

Câu 15. Một cầu trượt trong công viên có độ dốc là 29° và có độ cao là 2,1 m. Tính độ dài của mặt cầu trượt (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)

A. 4,34 m

B. 4,30 m

C. 4,40 m

D. 4,33 m

Câu 16. Nhà bạn Minh có một chiếc thang dài 4,5m. Cần đặt chân thang cách chân tường một khoảng cách bằng bao nhiêu để nó tạo được với mặt đất một góc “an toàn” là 65° (tức là đảm bảo thang không bị đổ khi sử dụng). (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)

A. 1,90 m

B. 1,91 m

C. 1,92 m

D. 1,93 m

ĐƯỜNG TRÒN

Câu 1. Số tâm đối xứng của đường tròn là

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 2. Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về trục đối xứng của đường tròn

A. Đường tròn không có trục đối xứng

B. Đường tròn có duy nhất một trục đối xứng là đường kính

C. Đường tròn có hai trục đối xứng là hai đường kính vuông góc với nhau

D. Đường tròn có vô số trục đối xứng là đường kính

Câu 3. Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác là

A. Giao của ba đường phân giác

B. Giao của ba đường trung trực

C. Giao của ba đường cao

D. Giao của ba đường trung tuyến

Câu 4. Cho đường tròn $(O; R)$ và điểm M bất kì, biết rằng $OM = R$. Chọn khẳng định đúng?

A. Điểm M nằm ngoài đường tròn

B. Điểm M nằm trên đường tròn

- C. Điểm M nằm trong đường tròn
- D. Điểm M không thuộc đường tròn

Câu 5. Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác vuông là

- A. Trung điểm cạnh huyền
- B. Trung điểm cạnh góc vuông lớn hơn
- C. Giao ba đường cao
- D. Giao ba đường trung tuyến

Câu 6. Cho tam giác ABC có các đường cao BD, CE. Khẳng định nào dưới đây là đúng?

- A. Bốn điểm B, C, D, E cùng thuộc đường tròn đường kính CD
- B. Bốn điểm B, C, D, E cùng thuộc đường tròn đường kính BC
- C. Bốn điểm B, C, D, E cùng thuộc đường tròn đường kính DE
- D. Bốn điểm B, C, D, E cùng thuộc đường tròn đường kính EC

Câu 7. Cho tam giác ABC vuông tại A, có $AB = 5\text{cm}$; $AC = 12\text{cm}$. Bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC bằng:

- A. $R = 2,5$
- B. $R = 3,5$
- C. $R = 6,5$
- D. $R = 7,5$

Câu 8: Cho hình chữ nhật ABCD có $AB = 15\text{cm}$, $BC = 20\text{cm}$. Bán kính đường tròn đi qua bốn đỉnh A, B, C, D bằng:

- A. $R = 7,5\text{ cm}$
- B. $R = 10\text{ cm}$
- C. $R = 13\text{ cm}$
- D. $R = 12,5\text{cm}$

Câu 9: Cho đường tròn (O) đường kính AB và dây CD không đi qua tâm. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $AB > CD$
- B. $AB = CD$
- C. $AB < CD$
- D. $AB \leq CD$

Câu 10. Cho đường tròn (O) có hai dây AB, CD không đi qua tâm. Biết rằng khoảng cách từ tâm đến hai dây là bằng nhau. Kết luận nào sau đây là đúng?

- A. $AB > CD$
- B. $AB = CD$
- C. $AB < CD$
- D. $AB \parallel CD$

Câu 11. “Trong một đường tròn, đường kính đi qua trung điểm của một dây không đi qua tâm thì...với dây ấy”. Điền vào dấu...cụm từ thích hợp.

- A. nhỏ hơn
- B. bằng
- C. song song
- D. vuông góc

Câu 12. Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau. Trong hai dây của một đường tròn

- A. Dây nào nhỏ hơn thì dây đó xa tâm hơn
- B. Dây nào lớn hơn thì dây đó xa tâm hơn
- C. Dây nào gần tâm hơn thì dây đó lớn hơn
- D. Hai dây bằng nhau thì cách đều tâm

Câu 13. Cho đường tròn (O) có bán kính $R = 5\text{ cm}$. Khoảng cách từ tâm đến dây AB là 4 cm . Tính độ dài dây AB

- A. $AB = 6\text{ cm}$
- B. $AB = 8\text{ cm}$
- C. $AB = 10\text{ cm}$

D. $AB = 12\text{ cm}$

Câu 14. Cho đường tròn $(O; R = 15)$. Cho dây cung MN có độ dài 18. Khoảng cách từ tâm O đến dây cung là?

- A. 10
- B. 12
- C. 13
- D. 15

Câu 15. Số điểm chung nhiều nhất của đường thẳng và đường tròn là

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 16. Nếu đường thẳng và đường tròn có duy nhất một điểm chung thì

- A. đường thẳng tiếp xúc với đường tròn
- B. đường thẳng song song với đường tròn
- C. đường thẳng là cát tuyến của đường tròn
- D. đường thẳng vuông góc với đường tròn.

Câu 17. Nếu đường thẳng d là tiếp tuyến của đường tròn (O) tại A thì

- A. $d \parallel OA$
- B. $d \equiv OA$
- C. $d \perp OA$ tại A
- D. $d \perp OA$ tại O

Câu 18: Điền vào các vị trí (1); (2) trong bảng sau (R là bán kính của đường tròn, d là khoảng cách từ tâm đến đường thẳng):

R	d	Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn
6cm	5cm	(1).....
.....(2).....	8cm	Tiếp xúc nhau

- A. (1): cắt nhau; (2): 8cm
- B. (1): 9cm ; (2): cắt nhau
- C. (1): không cắt nhau; (2): 8cm
- D. (1): cắt nhau; (2): 6 cm

Câu 19. Cho $(O; R)$. Đường thẳng d là tiếp tuyến của đường tròn $(O; R)$ tại tiếp điểm I khi

- A. $d \perp OI$ tại I và $I \in (O)$
- B. $d \perp OI$
- C. $I \in (O)$
- D. $d \parallel OI$

Câu 20: Cho tam giác ABC có $AC = 3\text{ cm}$, $AB = 4\text{ cm}$, $BC = 5\text{ cm}$. Vẽ đường tròn $(C; CA)$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Đường thẳng BC cắt đường tròn $(C; CA)$ tại một điểm
- B. AB là cát tuyến của đường tròn $(C; CA)$
- C. AB là tiếp tuyến của $(C; CA)$
- D. BC là tiếp tuyến của $(C; CA)$

Câu 21: Cho tam giác cân ABC tại A ; đường cao AH và BK cắt nhau tại I . Khi đó đường thẳng nào sau đây là tiếp tuyến của đường tròn đường kính BI

- A. HK
- B. IB
- C. IC
- D. AC

Câu 22. Tâm đường tròn nội tiếp của tam giác là

- A. giao của ba đường phân giác góc trong tam giác
- B. giao ba đường trung trực của tam giác
- C. trọng tâm tam giác

D. trục tâm của tam giác

Câu 23: Hai tiếp tuyến tại B và C của đường tròn O cắt nhau tại A. Chọn khẳng định sai?

A. $AB = AC$

B. AO là tia phân giác của góc BOC

C. AO là đường trung trực của BC

D. OA là tia phân giác của góc BOC

Câu 24: Hai tiếp tuyến tại B và C của đường tròn (O) cắt nhau tại A. Vẽ đường kính CD của (O). Khi đó:

A. $BD \parallel OA$

B. $BD \parallel AC$

C. $BD \perp OA$

D. BD cắt OA

Câu 25: Nếu hai đường tròn tiếp xúc với nhau thì số điểm chung của hai đường tròn là:

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 26: Cho hai đường tròn (O; 8cm) và (O; 6cm) cắt nhau tại A, B sao cho OA là tiếp tuyến của (O). Độ dài dây AB là:

A. $AB = 8,6$ cm

B. $AB = 6,9$ cm

C. $AB = 4,8$ cm

D. $AB = 9,6$ cm



Ban giám hiệu

Lê Thị Ngọc Anh

Tổ chuyên môn

Khổng Thu Trang

Nhóm toán 9

Nguyễn Thế Mạnh

VIỆN T.P. 6

I. Nội dung ôn tập

HS ôn lại kiến thức những bài sau:

- Bài 12: Công suất điện
Bài 13: Điện năng- công của dòng điện
Bài 16: Định luật Jun-len-xơ
Bài 21: Nam châm vĩnh cửu
Bài 22: Tác dụng từ của dòng điện- từ trường
Bài 23: Từ phổ- đường sức từ
Bài 24: Từ trường của ống dây có dòng điện chạy qua
Bài 25: Sự nhiễm từ của sắt, thép- nam châm điện

II. Câu hỏi ôn tập

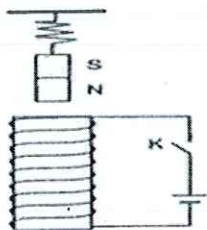
Câu 1. Nam châm có khả năng hút được các vật làm bằng gì?

- A. Thép. B. Kim loại. C. Nhựa. D. Gỗ.

Câu 2. Vì sao khi chạm mũi dao bằng thép vào đầu nam châm một thời gian thì sau đó mũi dao hút được các vụn sắt?

- A. Do mũi dao bị nhiễm từ. C. Do mũi dao không duy trì được từ tính.
B. Do mũi dao bị ma sát mạnh D. Do mũi dao bị nóng lên.

Câu 3. Quan sát thí nghiệm như hình 24.5. Khi đóng khóa K thì hiện tượng gì xảy ra?



Hình 24.5

- A. Lò xo bị nén. C. Thanh nam châm bị lệch sang trái.
B. Lò xo bị giãn. D. Thanh nam châm bị lệch sang phải

Câu 4. Đưa một kim nam châm gần một dây dẫn có dòng điện chạy qua, kim nam châm bị lệch khỏi hướng Bắc- Nam ban đầu. Điều đó chứng tỏ dòng điện đã tác dụng lên kim nam châm một lực gì?

- A. Lực hấp dẫn B. Lực Coulomb C. Lực điện từ D. Trọng lực

Câu 5. Không gian nào dưới đây KHÔNG tồn tại từ trường?

- A. Xung quanh nam châm. C. Xung quanh trái đất.
B. Xung quanh dòng điện. D. Xung quanh điện tích đứng yên.

Câu 6. Người ta dùng dụng cụ nào dưới đây để nhận biết từ trường?

- A. Dùng Ampe kế. C. Dùng kim nam châm.
B. Dùng Vôn kế. D. Dùng áp kế.

Câu 7. Muốn cho một cái đinh thép trở thành một nam châm, ta làm thế nào?

- A. Quét mạnh một đầu đinh vào một cực của nam châm.
B. Hơ đinh trên lửa.
C. Dùng len cọ xát mạnh nhiều lần vào đinh.
D. Lấy búa đập mạnh vào đầu đinh.

Câu 8. Đường sức từ là những đường cong được vẽ theo quy ước nào dưới đây?

- A. Có chiều đi từ cực Nam tới cực Bắc bên ngoài thanh nam châm.
B. Có độ mau thưa tùy ý.
C. Bắt đầu từ cực này và kết thúc ở cực kia của nam châm.
D. Có chiều đi từ cực Bắc tới cực Nam bên ngoài thanh nam châm.

Câu 9. Lõi của nam châm điện làm bằng gì?

- A. Sắt non. B. Thép. C. Nhôm. D. Đồng



Câu 10. Trong hình sau, kim nam châm nào bị vẽ sai?



A. Kim nam châm số 1

B. Kim nam châm số 3

C. Kim nam châm số 4

D. Kim nam châm số 5

Câu 11. Nam châm vĩnh cửu có thể hút được các vật nào sau đây?

A. Sắt, đồng, bạc.

B. Sắt, nhôm, vàng.

C. Sắt, thép, niken.

D. Nhôm, đồng, chì.

Câu 12. Bình thường kim nam châm luôn chỉ hướng nào?

A. Bắc - Nam.

B. Đông - Nam.

C. Tây - Bắc.

D. Tây - Nam.

Câu 13. Đường sức từ của ống dây có dòng điện có hình dạng gì?

A. Là những đường cong kín.

B. Là những đường cong hở.

C. Là những đường tròn.

D. Là những đường thẳng song song.

Câu 14. Khi tăng số vòng dây của nam châm điện thì lực từ của nam châm điện sẽ thay đổi như thế nào?

A. Tăng.

B. Giảm.

C. Không tăng, không giảm.

D. Lúc tăng, lúc giảm.

Câu 15. Khi tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây của nam châm điện thì lực từ của nam châm điện sẽ thay đổi như thế nào?

A. Giảm.

B. Tăng.

C. Không tăng, không giảm.

D. Lúc tăng, lúc giảm.

Câu 16. Vì sao người ta dùng lõi sắt non để chế tạo nam châm điện?

A. Vì sắt non không bị nhiễm từ khi được đặt trong từ trường của dòng điện.

B. Vì sắt non bị mất từ tính ngay khi ngắt dòng điện qua ống dây.

C. Vì sắt non có thể rẻ tiền hơn các vật liệu khác như thép, coban.

D. Vì sắt non giữ được từ tính khi ngắt dòng điện qua ống dây.

Câu 17. Một ấm điện loại 220V- 1100W được sử dụng với hiệu điện thế 220V để đun nước. Thời gian dùng ấm để đun nước mỗi ngày là 15 phút. Biết giá tiền điện là 700 đồng/ kWh. Số tiền điện phải trả trong 1 tháng (30 ngày) là bao nhiêu?

A. 5775 đồng.

B. 57750 đồng.

C. 5700 đồng.

D. 57000 đồng.

Câu 18. Một bếp điện khi hoạt động thì số đếm của công tơ điện tăng thêm 1,5 số. Điện năng mà bếp sử dụng là bao nhiêu?

A. 0,15kWh.

B. 1,5kWh.

C. 15kWh.

D. 150kWh.

Câu 19. Trên một bóng đèn có ghi 110V-55W, điện trở của nó là bao nhiêu?

A. 0,5 Ω .

B. 27,5 Ω .

C. 2 Ω .

D. 220 Ω .

Câu 20. Nhiệt lượng tỏa ra trên một điện trở 20 Ω khi có dòng điện 2A chạy qua trong 30s là bao nhiêu?

A. 576 cal

B. 288 cal

C. 28,8 cal

D. 57,6 cal

Câu 21. Vì sao có thể ví Trái Đất như một nam châm?

A. Vì Trái Đất hút tất cả các vật về phía nó

B. Vì Trái Đất hút các vật bằng sắt về phía nó

C. Vì Trái Đất hút các nam châm về phía nó

D. Vì Trái Đất luôn làm kim nam châm chỉ hướng Bắc - Nam

Câu 22. Lõi sắt trong nam châm điện có tác dụng gì?

A. Làm cho nam châm được chắc chắn.

B. Làm giảm từ trường của ống dây.

C. Làm nam châm bị nhiễm từ vĩnh viễn.

D. Làm tăng tác dụng từ của ống dây.

Câu 23. Đưa hai cực cùng tên của hai nam châm lại gần nhau thì có hiện tượng gì xảy ra?

A. Chúng đẩy nhau.

B. Chúng hút nhau.

C. Chúng không hút, không đẩy.

D. Chúng lúc hút, lúc đẩy.

Câu 24. Trong bệnh viện, bác sĩ có thể lấy các mảnh sắt nhỏ li ti khỏi mắt bệnh nhân một cách an toàn bằng cách nào?

A. Dùng nam châm.

B. Dùng kéo.

C. Dùng cái kim.

D. Dùng kẹp.

Câu 25. Khi nói về từ trường của dòng điện, phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Xung quanh bất kì dòng điện nào cũng có từ trường.

B. Từ trường chỉ tồn tại xung quanh những dòng điện có cường độ rất lớn.

C. Dòng điện có cường độ nhỏ không tạo ra từ trường xung quanh nó.

D. Từ trường chỉ tồn tại ở sát mặt dây dẫn có dòng điện.

Câu 26. Nam châm KHÔNG thể hút được các vật nào dưới đây?

A. Vật bằng đồng.

B. Vật bằng coban.

C. Vật bằng thép.

D. Vật bằng niken.

Câu 27. Trên thanh nam châm, chỗ nào hút sắt mạnh nhất?

A. Cực dương của nam châm.

B. Phần giữa thanh nam châm.

C. Cả hai cực của nam châm.

D. Cả hai cực dương, âm của nam châm.

Câu 28. La bàn dùng để làm gì?

A. Xác định độ cao.

B. Xác định nhiệt độ.

C. Xác định hướng Bắc- Nam.

D. Xác định chiều chuyển động của các vật.

Câu 29. Xung quanh vật nào sau đây KHÔNG có từ trường?

A. Thanh nam châm.

B. Dây dẫn có dòng điện chạy qua.

C. Thanh sắt.

D. Kim nam châm.

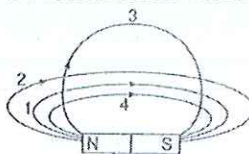
Câu 30. Trên hình sau, đường sức từ nào vẽ sai?

A. Đường 1.

B. Đường 2.

C. Đường 3.

D. Đường 4.



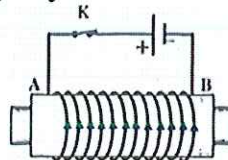
Câu 31. Cho hình vẽ sau, cho biết tên các từ cực của ống dây?

A. A là S, B là N

B. A là N, B là S

C. A là N, B là N

D. A là S, B là S



Câu 32. Phát biểu nào KHÔNG đúng?

A. Khi đã bị nhiễm từ, thép duy trì từ tính lâu hơn sắt.

B. Thép bị khử từ nhanh hơn sắt.

C. Cùng một điều kiện như nhau, thép nhiễm từ kém hơn sắt.

D. Đặt lõi thép trong từ trường, lõi thép bị nhiễm từ.

Câu 33. Muốn nam châm điện mất hết từ tính cần làm gì?

A. Ngắt dòng điện đi qua ống dây của nam châm.

B. Thay lõi sắt non bằng lõi niken trong lòng ống dây.

C. Lấy lõi sắt non ra khỏi lòng ống dây.

D. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây.

Câu 34. Cấu tạo của nam châm điện đơn giản gồm những bộ phận nào?

A. Một sợi dây dẫn điện quấn thành nhiều vòng ở giữa có lõi đồng.

B. Một cuộn dây có dòng điện chạy qua, trong đó có một lõi nam châm.

C. Một cuộn dây có dòng điện chạy qua, trong đó có một lõi sắt non.

D. Một cuộn dây có dòng điện chạy qua, trong đó có một lõi thép.

Câu 35. Những vật liệu nào dưới đây có thể bị nhiễm từ khi đặt trong từ trường?

A. Sắt, đồng, thép, niken.

B. Thép, coban, nhôm, sắt.

C. Niken, thép, coban, sắt.

D. Đồng, nhôm, sắt, thép.



Câu 36. Khi đưa một đầu của thanh nam châm thẳng lại gần một đầu của ống dây có dòng điện, có thể xảy ra hiện tượng nào sau đây?

A. Chúng chỉ hút nhau.

B. Chúng chỉ đẩy nhau.

C. Chúng hút hoặc đẩy nhau.

D. Chúng không tương tác.

Câu 37. Khi sử dụng qui tắc nắm tay phải, ta phải đặt bàn tay sao cho chiều của dòng điện trong các vòng dây theo chiều nào?

A. Chiều từ cổ đến ngón tay.

B. Chiều của 4 ngón tay.

C. Chiều xuyên vào lòng bàn tay.

D. Chiều của ngón tay cái.

Câu 38. Khi sử dụng qui tắc nắm tay phải để xác định chiều của đường sức từ trong ống dây, thì chiều của đường sức từ được xác định như thế nào?

A. Chiều xuyên vào lòng bàn tay.

B. Chiều từ cổ tay đến ngón tay.

C. Chiều của ngón tay cái.

D. Chiều của 4 ngón tay.

Câu 39. Nhiệt lượng tỏa ra ở dây dẫn khi có dòng điện chạy qua có đặc điểm gì?

A. Tỷ lệ thuận với cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện chạy qua.

B. Tỷ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với thời gian dòng điện chạy qua, tỷ lệ nghịch với điện trở của dây dẫn.

C. Tỷ lệ thuận với bình phương hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện chạy qua.

D. Tỷ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện chạy qua.

Câu 40. Công thức nào dưới đây KHÔNG PHẢI là công thức tính công suất P của đoạn mạch chỉ chứa điện trở R, được mắc vào hiệu điện thế U, dòng điện chạy qua có cường độ I?

A. $P = U.I$.

B. $P = \frac{U}{I}$.

C. $P = \frac{U^2}{R}$.

D. $P = I^2.R$.

Ban giám hiệu

Tổ chuyên môn

Nhóm vật lý 9



Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thế Mạnh

Trần Thị Tuyền